Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-01-22 13:53:11 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 26 **Ngày 20 tháng 01 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

26-12-2025 - Nghị định số 342/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo 3

06-01-2026 - Nghị quyết số 66.11/2026/NQ-CP quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai 31

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG

18-12-2025 - Thông tư liên tịch số 12/2025/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP quy định chi tiết việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên 34

BỘ CÔNG THƯƠNG

26-12-2025 - Thông tư số 63/2025/TT-BCT quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu 45

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

31-12-2025 - Thông tư số 61/2025/TT-NHNN quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại 66

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 342/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 75/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo, bao gồm:

1. Khoản 2 Điều 4 về phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về quảng cáo.

2. Khoản 4 Điều 19 về danh mục sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt và yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt.

3. Khoản 6 Điều 22 về hồ sơ, quy trình, thủ tục cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo.

4. Điều 23 về hoạt động quảng cáo trên mạng.

5. Khoản 2 Điều 26 về việc quảng cáo trong nội dung phim.

6. Khoản 4 Điều 28 về việc quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng.

7. Khoản 3 Điều 33 về việc quảng cáo thương hiệu Quốc gia trên đài truyền thanh cấp xã.

8. Điểm c khoản 1 Điều 36 về giao cơ quan, người có thẩm quyền quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.

9. Khoản 4 Điều 41 về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quảng cáo tại Việt Nam.

Chương II
DANH MỤC VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI NỘI DUNG QUẢNG CÁO CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐẶC BIỆT

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt

1. Mỹ phẩm.

2. Thực phẩm.

3. Sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo.

4. Hóa chất; chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

5. Thiết bị y tế.

6. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

7. Thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi.

8. Phân bón.

9. Giống cây trồng.

10. Thuốc.

11. Đồ uống có cồn, bao gồm rượu có độ cồn dưới 15 độ, bia và các sản phẩm đồ uống khác có chứa cồn thực phẩm theo quy định.

Điều 4. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo mỹ phẩm

1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên mỹ phẩm; tính năng, công dụng của mỹ phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm mỹ phẩm; các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Trường hợp tên mỹ phẩm đã bao gồm các thông tin về tính năng, công dụng thì không phải thể hiện nội dung này trong sản phẩm quảng cáo.

2. Quảng cáo mỹ phẩm không được gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải phù hợp với bản chất sản phẩm mỹ phẩm, phân loại sản phẩm và tính năng, công dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung tên, tính năng, công dụng của mỹ phẩm, các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế. Quảng cáo trên báo hình có thời lượng dưới 30 giây thì không phải đọc cảnh báo nhưng phải thể hiện bằng chữ và bảo đảm cung cấp thông tin đầy đủ đến người tiếp nhận.

4. Khi quảng cáo mỹ phẩm không sử dụng hình ảnh, trang phục, tên, thư tín, bài viết của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế khác.

Điều 5. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thực phẩm

1. Nội dung quảng cáo thực phẩm phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên thực phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

2. Quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khoẻ phải có cụm từ: "Thực phẩm bảo vệ sức khỏe"; quảng cáo thực phẩm bổ sung phải có cụm từ: "Thực phẩm bổ sung"; quảng cáo thực phẩm dinh dưỡng y học phải có cụm từ "Thực phẩm dinh dưỡng y học" và "Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế"; quảng cáo thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải có cụm từ: "Sản phẩm dinh dưỡng cho (đối tượng cụ thể sử dụng sản phẩm đó)".

3. Nội dung quảng cáo thực phẩm bảo vệ sức khỏe phải có các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau đây:

a) Công dụng của sản phẩm, các cảnh báo sức khoẻ (nếu có);

b) Khuyến cáo "Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh";

c) Việc quảng cáo trên báo nói, báo hình với thời lượng dưới 15 giây thì không phải đọc khuyến cáo, nhưng phải thể hiện khuyến cáo trong nội dung quảng cáo.

Điều 6. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo

1. Nội dung quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Quảng cáo phải có các thông tin bắt buộc sau: Tên sản phẩm; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về sản phẩm.

2. Nội dung quảng cáo thức ăn bổ sung dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Phần đầu của quảng cáo phải nêu rõ "Sản phẩm này là thức ăn bổ sung và được ăn thêm cùng với sữa mẹ dùng cho trẻ trên 06 tháng tuổi";

b) Khuyến cáo "Sữa mẹ là thức ăn tốt nhất cho sức khỏe và sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ";

c) Phù hợp với quy định về tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về nuôi dưỡng trẻ nhỏ và tài liệu thông tin, giáo dục, truyền thông về sử dụng các sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế phải có các thông tin bắt buộc sau:

1. Tên hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

2. Tính năng, công dụng; tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành.

3. Khuyến cáo "Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng".

4. Thông tin cảnh báo về đặc tính nguy hiểm, độc hại của hóa chất và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của hóa chất đối với sản phẩm, hàng hóa có chứa hóa chất độc, hóa chất nguy hiểm.

Điều 8. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thiết bị y tế

1. Nội dung quảng cáo thiết bị y tế phải có các thông tin bắt buộc sau:

a) Tên thiết bị y tế, mục đích sử dụng;

b) Tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành hoặc tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu (đối với trường hợp thiết bị y tế phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu); tên, địa chỉ của cơ sở thực hiện quảng cáo (đối với trường hợp thiết bị y tế không phải cấp số lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu).

2. Cảnh báo liên quan đến sức khỏe người sử dụng, điều kiện bảo quản (nếu có).

3. Quảng cáo thiết bị y tế trên báo nói, báo hình phải đọc hoặc thể hiện rõ ràng nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Khi quảng cáo thiết bị y tế không sử dụng hình ảnh, thông tin của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ hoặc nhân viên y tế khác.

Điều 9. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải có các thông tin bắt buộc sau:

1. Tên, địa chỉ, số giấy phép hoạt động, thời gian hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Phạm vi hoạt động chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền về y tế phê duyệt theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 10. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y

1. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y phải có các nội dung sau đây:

a) Tên thuốc, thành phần, hàm lượng hoạt chất của thuốc;

b) Tính năng, công dụng và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản;

c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân đăng ký, chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường;

d) Cảnh báo về mức độ nguy hiểm, độc hại và chỉ dẫn phòng ngừa tác hại của thuốc.

2. Đối với từng loại sản phẩm, nội dung quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định chuyên ngành sau đây:

a) Nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

b) Nội dung quảng cáo thuốc thú ý phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

Điều 11. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi

1. Quảng cáo thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống thủy sản, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi phải có các nội dung sau đây:

a) Tên sản phẩm;

b) Tính năng, tác dụng, đặc điểm và những điều cần lưu ý khi sử dụng, bảo quản;

c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

2. Đối với từng loại sản phẩm, nội dung quảng cáo còn phải tuân thủ các quy định chuyên ngành sau đây:

a) Nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, giống vật nuôi và sản phẩm giống vật nuôi phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi;

b) Nội dung quảng cáo thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy sản (nếu có).

Điều 12. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo phân bón

Nội dung quảng cáo phân bón phải có các thông tin bắt buộc sau:

1. Tên phân bón, phương thức sử dụng.

2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều 13. Yêu cầu đối với nội dung quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa được quy định tại các khoản 9, 10 và 11 Điều 3 của Nghị định này

1. Quảng cáo giống cây trồng thực hiện theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

2. Quảng cáo thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về dược.

3. Quảng cáo đồ uống có cồn thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống tác hại của rượu, bia.

Chương III
QUẢNG CÁO TRÊN KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO; HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG; QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG NỘI DUNG PHIM; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP QUẢNG CÁO NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục 1
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Điều 14. Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo là cơ quan báo chí (báo nói, báo hình) có Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp, thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo; cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí ở trung ương. Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Bản điện tử của Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản giấy.

4. Trong trường hợp tạm ngừng hoặc chấm dứt sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, cơ quan báo chí phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trước thời điểm tạm ngừng hoặc chấm dứt sản xuất 24 ngày làm việc.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quyết định thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan báo chí không có sản phẩm quảng cáo trong 06 tháng liên tục kể từ ngày Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo có hiệu lực;

b) Cơ quan báo chí tạm ngừng sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo quá 06 tháng;

c) Cơ quan báo chí chấm dứt sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo;

d) Cơ quan báo chí bị thu hồi Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình;

đ) Kênh chương trình chuyên quảng cáo đăng phát nội dung thuộc các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Báo chí.

6. Cơ quan báo chí sau khi bị thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo, nếu có nhu cầu và đáp ứng các điều kiện theo quy định, thì thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép này theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Điều 15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Hồ sơ cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này;

b) Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo:

Trong đề án này nêu rõ các nội dung chủ yếu của kênh chương trình chuyên quảng cáo: Tôn chỉ, mục đích và mục đích sản xuất; tên gọi, biểu tượng (logo); nội dung; độ phân giải hình ảnh (đối với kênh truyền hình); độ phân giải âm thanh (đối với kênh phát thanh); khung chương trình dự kiến trong 01 tháng; đối tượng khán/thính giả; năng lực sản xuất (nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài chính); quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung; phương thức kỹ thuật phân phối đến các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình.

Trường hợp kênh chương trình chuyên quảng cáo là sản phẩm liên kết, Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo phải cung cấp thêm các thông tin gồm: Địa chỉ, năng lực của đối tác liên kết; hình thức liên kết; quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết.

Đề án sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo của các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí phê duyệt; của các cơ quan báo chí của trung ương phải được người đứng đầu cơ quan báo chí ký xác nhận và cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

a) Cơ quan báo chí đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này hoặc có văn bản trả lời, trong đó nêu rõ lý do không cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản (bản giấy hoặc điện tử) nêu rõ nội dung, thành phần hồ sơ cần điều chỉnh, bổ sung để cơ quan báo chí đề nghị cấp phép thực hiện.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

1. Trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích của kênh chương trình chuyên quảng cáo thì cơ quan báo chí có Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo thực hiện hồ sơ, trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung áp dụng như đối với cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung khác ghi trong Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo thì cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản thuyết minh nội dung thay đổi, gửi cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính của cơ quan chủ quản của cơ quan báo chí; cơ quan báo chí của trung ương có văn bản thuyết minh nội dung thay đổi, gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Văn bản thuyết minh được nộp bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí của trung ương; cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp có trách nhiệm cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo cho cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, có văn bản (bản giấy hoặc điện tử) thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG; QUẢNG CÁO TRÊN MÀN HÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO CÓ KẾT NỐI MẠNG

Điều 17. Quảng cáo không ở vùng cố định

1. Quảng cáo không ở vùng cố định là quảng cáo hiển thị tại vị trí, thời điểm không cố định trên giao diện dịch vụ trực tuyến, che khuất toàn bộ hoặc một phần nội dung chính và làm gián đoạn việc tiếp cận thông tin của người sử dụng.

2. Tính năng, biểu tượng để tắt quảng cáo phải bảo đảm việc quảng cáo được tắt chỉ với một lần tương tác; không có biểu tượng tắt quảng cáo giả hoặc biểu tượng tắt quảng cáo khó phân biệt, khó xác định.

3. Không có thời gian chờ tắt quảng cáo đối với quảng cáo dưới dạng hình ảnh tĩnh; thời gian chờ tắt quảng cáo tối đa là 05 giây đối với quảng cáo dưới dạng chuỗi hình ảnh chuyển động, video.

4. Phải bố trí biểu tượng và hướng dẫn quy trình để người sử dụng thông báo nội dung quảng cáo vi phạm pháp luật và lựa chọn từ chối, tắt hoặc không tiếp tục xem quảng cáo không phù hợp. Báo cáo quảng cáo vi phạm pháp luật phải được tiếp nhận, xử lý kịp thời và thông tin kết quả cho người sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trên mạng

1. Các bộ, ngành, địa phương rà quét, phát hiện, kiểm tra, xử lý, yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định hoặc các bộ, ngành, địa phương không xác định được danh tính chủ thể đăng phát quảng cáo vi phạm pháp luật để xử lý và yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ trì tiếp nhận thông báo quảng cáo vi phạm pháp luật từ các bộ, ngành, địa phương và là đầu mối liên hệ, gửi yêu cầu ngăn chặn, gỡ bỏ tới tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam. Khi gửi thông báo tới Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, ngành, địa phương cung cấp kết luận của cơ quan có thẩm quyền về quảng cáo vi phạm pháp luật.

2. Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, người phát hành quảng cáo khi tham gia hoạt động quảng cáo trên mạng có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Đối với các quảng cáo có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia Việt Nam, phải ngăn chặn, gỡ bỏ kịp thời nhưng không chậm hơn 24 giờ kể từ khi có yêu cầu.

3. Trường hợp không thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này thì Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an sẽ triển khai các biện pháp kỹ thuật ngăn chặn quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật và thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định pháp luật. Biện pháp ngăn chặn chỉ được gỡ bỏ sau khi quảng cáo vi phạm pháp luật đã được xử lý theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet triển khai các biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngăn chặn việc truy cập vào các quảng cáo, dịch vụ vi phạm pháp luật chậm nhất là 24 giờ kể từ khi có yêu cầu bằng điện thoại, văn bản hoặc qua phương tiện điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Công an.

Điều 19. Thông báo thông tin liên hệ, lưu trữ thông tin hồ sơ hoạt động quảng cáo; chế độ báo cáo, trách nhiệm khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ hoạt động quảng cáo trên mạng

1. Các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam (bao gồm các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài) thực hiện thủ tục thông báo thông tin liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh dịch vụ tại Việt Nam theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Thông báo gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến qua phương tiện điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia, phải có chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy xác nhận thông báo. Trường hợp thay đổi thông tin liên hệ, tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam thực hiện lại thủ tục thông báo thông tin liên hệ và gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng phải lưu trữ đầy đủ và bảo đảm khả năng truy cập thông tin, hồ sơ về hoạt động quảng cáo, bao gồm: Thông tin về tên, địa chỉ, chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu pháp lý hợp lệ; tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; mẫu sản phẩm quảng cáo; thời gian cung cấp dịch vụ quảng cáo; vị trí quảng cáo; các tài liệu theo quy định khi thực hiện hoạt động quảng cáo: Hợp đồng, thỏa thuận, các tài liệu liên quan đến sản phẩm quảng cáo.

Thời gian lưu trữ: Trong 03 năm kể từ ngày cuối cùng quảng cáo được hiển thị.

3. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Báo cáo được gửi bằng một trong các hình thức sau: Nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính, nộp trực tuyến qua phương tiện điện tử hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.

4. Người kinh doanh dịch vụ quảng cáo khi thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian để cung cấp dịch vụ cần tuân thủ các quy định về minh bạch trong hoạt động quảng cáo trên mạng như sau:

a) Thể hiện thông tin của từng quảng cáo cụ thể bao gồm: Tên, địa chỉ của người quảng cáo hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền mua quảng cáo;

b) Khi thực hiện quảng cáo qua công cụ tìm kiếm cần có dấu hiệu phân biệt kết quả hiển thị được tài trợ và kết quả tìm kiếm thông thường.

5. Người quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo có quyền ưu tiên hợp tác với người chuyển tải sản phẩm quảng cáo trên mạng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan có thẩm quyền tập huấn, đào tạo về quy định của pháp luật về quảng cáo và quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 20. Quản lý hoạt động quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng

1. Quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo (Màn hình LED - Light Emitting Diode, LCD - Liquid crystal display, màn hình đặt trong thang máy và các hình thức tương tự) có kết nối mạng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quảng cáo, quy định về an ninh mạng và quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng:

a) Có giải pháp kỹ thuật để người phát hành quảng cáo, người quảng cáo có thể kiểm soát và loại bỏ các sản phẩm quảng cáo vi phạm pháp luật trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng;

b) Lưu trữ và cung cấp khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về quảng cáo tại địa phương các thông tin sau đây:

Số lượng sản phẩm quảng cáo.

Tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quảng cáo; thời gian, lịch phát quảng cáo.

Tên đơn vị, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sản phẩm quảng cáo.

c) Ngăn chặn, gỡ bỏ thông tin vi phạm pháp luật theo yêu cầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định.

3. Việc thực hiện quảng cáo bằng các màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng đặt trong thang máy phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các yêu cầu về an toàn thang máy.

4. Việc lắp đặt và sử dụng các thiết bị có chức năng thu thập dữ liệu trên màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng chỉ được thực hiện nhằm mục đích thống kê, phân tích số lượng người xem, hiệu quả tiếp cận của hoạt động quảng cáo và không được thu thập, sử dụng dữ liệu cá nhân. Việc thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân phải được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu cá nhân và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư.

5. Hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng là tập hợp từ 02 màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng trở lên được quản lý bởi cùng một tổ chức, cá nhân và có khả năng cập nhật nội dung quảng cáo từ xa thông qua kết nối mạng. Hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng phải bảo đảm khả năng ghi nhận lịch sử hiển thị, thời gian và nội dung quảng cáo để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và tuân thủ các quy định về an toàn thông tin mạng.

6. Thẩm quyền quản lý hoạt động quảng cáo trên hệ thống màn hình chuyên quảng cáo và màn hình điện tử chuyên quảng cáo có kết nối mạng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, quản lý đối với màn hình chuyên quảng cáo và màn hình điện tử chuyên quảng cáo có kết nối mạng trên địa bàn;

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, quản lý đối với hệ thống màn hình chuyên quảng cáo có kết nối mạng đặt trên địa bàn 02 tỉnh, thành phố trở lên.

Mục 3
QUẢNG CÁO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA TRÊN ĐÀI TRUYỀN THANH CẤP XÃ; QUẢNG CÁO TRONG NỘI DUNG PHIM; VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP QUẢNG CÁO NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 21. Quảng cáo thương hiệu quốc gia trên Đài truyền thanh cấp xã

1. Đài truyền thanh xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia.

2. Không thực hiện quảng cáo trong khi phát các chương trình phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền, các nội dung có tính cấp thiết của quốc gia và cấp tỉnh.

Điều 22. Quảng cáo trong nội dung phim

1. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong nội dung phim phải tuân thủ các quy định về điều kiện, yêu cầu đối với nội dung quảng cáo tại Điều 19, Điều 20 của Luật Quảng cáo và các quy định sau đây:

a) Thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói hoặc ký hiệu, biểu tượng chương trình trước khi bắt đầu phổ biến phim;

b) Trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải thông báo bằng chữ viết hoặc lời nói tên sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được quảng cáo; các khuyến cáo, cảnh báo trong yêu cầu nội dung quảng cáo đối với từng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 4 đến Điều 12 Nghị định này trước khi bắt đầu phổ biến phim.

2. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong phim được phổ biến trên hệ thống truyền hình thực hiện việc ngắt nội dung để quảng cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật Quảng cáo. Đối với phim được phổ biến trên các nền tảng số báo chí dưới dạng video thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

Điều 23. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam

Việc cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo và có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn, tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về hoạt động quảng cáo; xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động quảng cáo, chính sách phát triển ngành công nghiệp quảng cáo; quy định hồ sơ, thủ tục xem xét việc tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo.

2. Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định sản phẩm quảng cáo theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về quảng cáo; đào tạo, bồi dưỡng; hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý trong hoạt động quảng cáo.

4. Phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về phương tiện quảng cáo ngoài trời.

5. Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trên báo nói, báo hình (trừ nội dung thuộc thẩm quyền của địa phương theo quy định tại Nghị định này); tiếp nhận thủ tục thông báo ra phụ trương chuyên quảng cáo đối với báo in theo quy định pháp luật.

6. Cấp giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo tại Việt Nam; tiếp nhận thông báo, liên hệ và gửi yêu cầu xử lý đối với hoạt động quảng cáo trên mạng vi phạm pháp luật; phối hợp triển khai các biện pháp kỹ thuật để ngăn chặn dịch vụ quảng cáo vi phạm pháp luật.

7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo.

8. Kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về hoạt động quảng cáo trên các phương tiện quảng cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực y tế.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện quản lý nhà nước về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 27. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Thực hiện quản lý nhà nước về quảng cáo trong hoạt động thương mại.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra việc chấp hành pháp luật và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực công thương.

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Công an

Thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng ngừa, đấu tranh với hoạt động quảng cáo sử dụng không gian mạng xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống tội phạm mạng.

Điều 29. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo. Đối với việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm pháp luật trên mạng, bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo tại địa phương; phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định tại Nghị định này; tổ chức thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển hoạt động quảng cáo.

2. Chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nghị định này về việc thông báo sản phẩm quảng cáo tại địa phương.

3. Xây dựng, tổ chức, ban hành quy chế quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời tại địa phương; bố trí quỹ đất cho các công trình quảng cáo, địa điểm cho hoạt động quảng cáo rao vặt phù hợp với kiến trúc đô thị, nông thôn trong quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ đạo, tổ chức thực hiện khai thác, đầu tư vị trí quảng cáo ngoài trời tại địa phương theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động quảng cáo thương hiệu quốc gia trên đài truyền thanh xã, phường, đặc khu phục vụ nhiệm vụ chính trị theo thẩm quyền.

4. Tổ chức, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về quảng cáo tại địa phương.

5. Phát hiện, xác định quảng cáo vi phạm pháp luật trong phạm vi quản lý nhà nước được phân công và gửi yêu cầu tới các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ quảng cáo để thực hiện việc ngăn chặn, gỡ bỏ quảng cáo vi phạm hoặc gửi về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền.

6. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ về quảng cáo tại địa phương.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động quảng cáo theo thẩm quyền.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp

Các giấy phép, xác nhận, văn bản chấp thuận và các văn bản quản lý có liên quan đã được cấp hoặc ban hành theo quy định tại Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng đến thời điểm bị thay thế hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật. Các hồ sơ đang trong quá trình giải quyết thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo và Nghị định số 70/2021/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quảng cáo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 của Nghị định số 98/2021NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế như sau;

“Điều 62. Quảng cáo thiết bị y tế

Quy định quảng cáo thiết bị y tế được thực hiện theo quy định pháp luật về quảng cáo.”

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Mai Văn Chính

Phụ lục

MẪU TRONG HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO TRONG NƯỚC VÀ MẪU THÔNG BÁO THÔNG TIN LIÊN HỆ, BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM

(*Kèm theo Nghị định số 342/2025/NĐ-CP Ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ*)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp/sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo
Mẫu số 02	Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo
Mẫu số 03	Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng
Mẫu số 04	Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam

Mẫu số 01 - Đơn đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIẤY PHÉP SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Tên cơ quan báo chí (viết chữ in hoa): ……

- Địa chỉ trụ sở chính: …….

- Điện thoại: ……. - Fax: ……

- Email (nếu có): …….

- Website (nếu có): ……..

- Giấy phép hoạt động *phát thanh/truyền hình số…do…cấp ngày……. tháng …….năm.*

- Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (phát thanh/ truyền hình) trong nước số ….do…..cấp lần…..ngày…..tháng…..năm….(áp dụng trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

2. Đề nghị cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước (*ghi rõ phát thanh hoặc truyền hình):* ……

2.1. Tên kênh chương trình: …….

2.2. Biểu tượng kênh chương trình: ...…….……

2.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình: ...…….

2.4. Ngôn ngữ thể hiện: ..…….…….....

2.5. Đối tượng phục vụ: ...…….…….....

2.6. Thời gian phát sóng *(từ ..... giờ đến ..... giờ):*……

2.7. Thời lượng phát sóng *(Số giờ/ ngày): ...*……

2.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới): ……..

- Phát lại: ……..

2.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày: ……..

2.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						

2.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Độ phân giải hình ảnh kênh chương trình truyền hình: (*Đánh dấu* ☑ *vào ô phù hợp*)

SDTV ☐

HDTV ☐

Khác ☐

(Ghi rõ độ phân giải hình ảnh nếu chọn "khác") .....

- Âm thanh kênh chương trình phát thanh: (*Đánh dấu* ☑ *vào ô phù hợp*)

Mono ☐

Stereo ☐

Khác ☐

(Ghi rõ định dạng âm thanh nếu chọn "khác").....

2.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

(*Tên cơ quan báo chí*) bảo đảm nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình theo các định dạng đề xuất tại điểm 2.11 là hoàn toàn giống nhau.

3. Thông tin về đối tác liên kết sản xuất kênh chương trình *(áp dụng đối với trường hợp kênh chương trình có hoạt động liên kết):*

3.1. Tên đối tác liên kết: ……

3.2. Địa chỉ đối tác liên kết:…….

- Điện thoại: ……. - Fax: ……

3.3. Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư của đối tác liên kết: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

3.4. Người đại diện theo pháp luật của đối tác liên kết:

Họ và tên:.....Sinh ngày:..... Quốc tịch:.....

Số căn cước công dân (hoặc hộ chiếu) số:.....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Chức danh: .....

Địa chỉ liên lạc: ..... Số điện thoại: …….....

Mã số định danh:……..

3.5. Năng lực của đối tác liên kết để thực hiện hoạt động liên kết:

a) Nguồn lực tài chính:

b) Nhân sự (Nêu cụ thể số lượng người tham gia trực tiếp sản xuất kênh chương trình liên kết gồm quay phim, biên tập, đạo diễn, kỹ thuật):

Đối tác liên kết	Tổng số nhân sự	Nam	Nữ	Trình độ chuyên môn		Trình độ chính trị			Ngoại ngữ	
				Trên Đại học	Đại học	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Chứng chỉ

3.6. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật (Trường quay: Diện tích; số lượng máy quay; số lượng phòng dựng, bàn dựng, bàn trộn tiếng…): …….

3.7. Hình thức liên kết:……

3.8. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia liên kết: ……

4. Địa điểm sản xuất kênh chương trình:…….

5. Quy trình tổ chức sản xuất và quản lý nội dung kênh chương trình: .....

6. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:……..

7. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình: (*Đánh dấu* ☑ *vào ô trống phù hợp*)

Quảng bá ☐

Trả tiền ☐

8. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình: (*Đánh dấu* ☑ *vào ô trống phù hợp*)

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

Khác ☐

.....(*Ghi rõ trong trường hợp thuộc điền "khác"*).....

9. Kinh phí hoạt động:

- Kinh phí ban đầu: …….....

- Kinh phí hoạt động thường xuyên:. .....……

+ Năm 1: ……..

+ Năm 2: .....

10. Các nội dung khác *(nếu có)*

11. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

11.1. Họ và tên: ……

11.2. Chức danh (*Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Giám đốc):*.....

11.3. Mã số định danh:……..

12. Tài liệu kèm theo:

(1).....

(2).....

13. Cam kết

(Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/truyền hình) xin cam kết:

13.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và tính hợp pháp của nội dung nêu trên và các tài liệu kèm theo; nếu sai hoặc có khiếu nại/tranh chấp (*tên cơ quan báo chí*) xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

13.2. Nếu được cấp, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước, (*tên cơ quan báo chí*) cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về báo chí và các quy định ghi trong giấy phép được cấp.

Xác nhận của cơ quan chủ quản *(Đối với các cơ quan báo chí của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc các bộ, ngành)* *(Ký tên, đóng dấu)*	**Người đứng đầu cơ quan báo chí** *(Ký tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- Như trên;
- …….;
- Lưu:

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Mẫu số 02 - Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GP-BVHTTDL	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY PHÉP
SẢN XUẤT KÊNH CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN QUẢNG CÁO

Cấp lần đầu ngày…. tháng….. năm ...
Cấp…… ngày….. tháng….. năm...

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Luật Báo chí;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;

Căn cứ Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (phát thanh/ truyền hình) trong nước số... do…. cấp ngày… tháng....năm…. (áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung);

Xét đơn kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước số....do....cấp ngày....tháng…. năm….. và hồ sơ bổ sung số ...ngày… tháng....năm…. của (tên cơ quan báo chí);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

CẤP PHÉP CHO:

Tên cơ quan báo chí (viết bằng chữ in hoa)

- Địa chỉ trụ sở chính: ……
- Điện thoại:……. - Fax: …….
- Email (nếu có): ……
- Website (nếu có): ……
- Giấy phép hoạt động phát thanh/truyền hình số…. do …..cấp…. ngày…. tháng…. năm ……

Được sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo trong nước theo các nội dung sau:

1. Quy định về kênh chương trình: *(Phát thanh hoặc Truyền hình)*

1.1. Tên kênh chương trình: ……

1.2. Biểu tượng kênh chương trình:……

1.3. Tôn chỉ, mục đích kênh chương trình: ……

1.4. Ngôn ngữ thể hiện: ……

1.5. Đối tượng phục vụ: …….

1.6. Thời gian phát sóng *(từ.....giờ đến.... giờ)*: ……

1.7. Thời lượng phát sóng *(....giờ/ngày):* ……

1.8. Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình trong một ngày:

- Phát lần 1 (phát mới): …….

- Phát lại: …….

1.9. Thời lượng chương trình phát lần 1 (phát mới) trong một ngày:

……

1.10. Cấu tạo khung chương trình cơ bản:

STT	Tên chuyên mục/loại chương trình	Nội dung	Thời lượng (phút)		Tỷ lệ % trong tổng thời lượng phát sóng	
			Trung bình/ngày	Trong 01 tháng	Trung bình/ ngày	Trong 01 tháng
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

1.11. Đặc điểm kỹ thuật kênh chương trình:

- Đối với kênh chương trình truyền hình

Độ phân giải hình ảnh: ……

- Đối với kênh chương trình phát thanh

Âm thanh: ……..

1.12. Đặc điểm nội dung kênh chương trình:

Nội dung, khung phát sóng của kênh chương trình (tên kênh chương trình) hoàn toàn giống nhau khi phát sóng theo quy định tại điểm 1.11.

2. Địa điểm sản xuất kênh chương trình: ……

3. Địa điểm đặt phòng tổng khống chế cung cấp tín hiệu kênh chương trình hoàn chỉnh cho các đơn vị sử dụng kênh chương trình:

……

4. Phương thức cung cấp kênh chương trình trên dịch vụ phát thanh, truyền hình:

Phương thức dịch vụ quảng bá/Phương thức dịch vụ trả tiền.

5. Loại hình dịch vụ cung cấp kênh chương trình:

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số/Dịch vụ truyền hình cáp tương tự/Dịch vụ truyền hình cáp kỹ thuật số/Dịch vụ truyền hình cáp IPTV/Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh/Dịch vụ truyền hình di động/Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet.

Khác: ……

6. Người chịu trách nhiệm nội dung kênh chương trình:

6.1. Họ và tên: ……

6.2. Chức danh (Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập/Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc/Giám đốc, Phó Giám đốc): ……

7. Các quy định khác:

Cơ quan báo chí ……

8. Hiệu lực của Giấy phép:

- Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp.

- Giấy phép này thay thế cho Giấy phép số.... ngày.... năm... do Bộ ……. cấp (áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy phép sửa đổi, bổ sung).

- Cơ quan chủ quản/cơ quan báo chí được cấp phép có trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất các hoạt động liên kết sản xuất chương trình trên kênh (nếu có); thực hiện đúng các quy định của pháp luật về báo chí, truyền dẫn, phát sóng, các văn bản pháp luật khác có liên quan và các quy định ghi trong Giấy phép.

Nơi nhận:
- Cơ quan báo chí được cấp phép;
- Cơ quan chủ quản;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND, Sở VHTTDL, Sở VHTT;
- ……;
- Lưu: VT, Cục PTTH&TTĐT.

BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Các nội dung in nghiêng được quy định phụ thuộc vào quy định pháp luật tại thời điểm cấp phép và từng giấy phép cụ thể.

Mẫu số 03 - Thông báo thông tin liên hệ của tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
Số: …….	*..., ngày..... tháng... năm...*

THÔNG BÁO THÔNG TIN LIÊN HỆ CỦA TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Căn cứ Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13; Luật Quảng cáo số 75/2025/QH15 và Nghị định số…/.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo;

Chúng tôi thông báo thông tin liên hệ của chúng tôi như sau:

1. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp:

- Tên tổ chức, doanh nghiệp: …….

- Số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp: …….

- Địa chỉ trụ sở chính: …….

- Địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng giới thiệu hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp: …….

- Địa chỉ trang thông tin điện tử, ứng dụng kinh doanh dịch vụ quảng cáo: …….

- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ: ……...

(Đối với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới vào Việt Nam

- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ chính:……

- Địa điểm đặt hệ thống máy chủ tại Việt Nam: ……)

2. Thông tin liên hệ:

- Đầu mối liên hệ:……

(Đối với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh dịch vụ quảng cáo xuyên biên giới vào Việt Nam

- Tên tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đại diện liên hệ với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: .....

- Địa chỉ tại Việt Nam: ……...)

- Địa chỉ Email: ……..

- Số điện thoại liên hệ: ……

Chúng tôi xác nhận rằng những thông tin do chúng tôi cung cấp trên đây là chính xác và cam kết chịu trách nhiệm về những thông tin này.

XÁC NHẬN CỦA CÁ NHÂN/
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 04 - Báo cáo hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam

TÊN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	_____
Số: …	…, ngày … tháng… năm…

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH DỊCH VỤ QUẢNG CÁO TRÊN MẠNG TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Thông tin chung:

1.1. Tên tổ chức, doanh nghiệp: ……..

1.2. Địa chỉ: …….

1.3. Số quyết định thành lập hoặc mã số doanh nghiệp: ……

1.4. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, địa chỉ email:……..

1.5. Số Giấy xác nhận thông báo thông tin liên hệ kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày……tháng……năm…

2. Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng tại Việt Nam:

2.1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo trên mạng năm:….

2.2. Số lượng quảng cáo vi phạm pháp luật đã được ngăn chặn, gỡ bỏ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền:……

2.3. Số lượng quảng cáo vi phạm khác đã được tổ chức, doanh nghiệp chủ động rà soát, gỡ bỏ:……

2.4. Số lượng giải quyết khiếu nại của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ:…

2.5. Việc xác minh danh tính người quảng cáo và xử lý tài khoản quảng cáo chưa được xác thực danh tính:……

2.6. Việc thực hiện quy định tại điểm a, b, c, k Điều 23 Nghị định 55/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

……
……..

Nơi nhận: - Như trên; …….. - Lưu:…..	**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC** (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.11/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị quyết quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân; xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Tiền đặt trước tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân

Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở cho cá nhân theo quy định của Luật Đất đai thì tiền đặt trước tối thiểu là mười phần trăm và tối đa là năm mươi phần trăm giá khởi điểm.

Điều 3. Xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở

1. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở vi phạm nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở như sau:

a) Từ 02 năm đến 05 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền trúng đấu giá;

b) Từ 06 tháng đến 03 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá nộp không đầy đủ tiền trúng đấu giá.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất ở cho cá nhân là cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia đấu giá đối với người trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung của quyết định cấm tham gia đấu giá, việc gửi, đăng tải quyết định cấm tham gia đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, việc khiếu nại, khởi kiện và thời hiệu xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 25, Điều 26 Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về tiền đặt trước, cấm tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1a Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 70 Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/2025/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định chi tiết việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên

Căn cứ Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng liên tịch ban hành Thông tư liên tịch quy định chi tiết việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định chi tiết việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong xem xét, áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng; thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử; thời hạn tạm giam; việc chuyển vụ án; tách vụ án có người chưa thành niên phạm tội và thẩm quyền của Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã (sau đây gọi chung là Điều tra viên là Trưởng hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã) được phân công giải quyết vụ việc, vụ án trong việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác theo quy định tại các khoản 4, 5, 7 Điều 55, Điều 129, khoản 5 Điều 138, khoản 4, khoản 4a Điều 142 và Điều 143 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, Điều tra viên là Trưởng hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã;

b) Người chưa thành niên là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm tuân thủ đúng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Bộ luật Tố tụng hình sự, tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc áp dụng trình tự, thủ tục tố tụng và xử lý chuyển hướng trong giải quyết các vụ việc, vụ án có người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội là người chưa thành niên kịp thời, chặt chẽ, đúng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Bộ luật Tố tụng hình sự, Thông tư liên tịch này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội là người chưa thành niên, các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

3. Trong quá trình giải quyết vụ việc, vụ án đối với người chưa thành niên là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội mà họ đã đủ 18 tuổi thì áp dụng trình tự, thủ tục tố tụng đối với người thành niên để giải quyết vụ việc, vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Yêu cầu xây dựng, bổ sung kế hoạch xử lý chuyển hướng

1. Trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử vụ án, nếu có căn cứ xác định người chưa thành niên phạm tội thuộc trường hợp và đủ điều kiện được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì ngay sau khi ra thông báo áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải ban hành ngay văn bản yêu cầu người làm công tác xã hội xây dựng kế hoạch xử lý chuyển hướng trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Văn bản yêu cầu phải nêu rõ nội dung sự việc, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của người chưa thành niên; căn cứ áp dụng, tên biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng và các thông tin khác cần thiết trong việc xây dựng kế hoạch xử lý chuyển hướng.

2. Trường hợp kế hoạch xử lý chuyển hướng chưa có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật Tư pháp người chưa thành niên hoặc có căn cứ xác định kế hoạch xử lý chuyển hướng ban đầu chưa phù hợp thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có văn bản yêu cầu người làm công tác xã hội bổ sung kế hoạch xử lý chuyển hướng. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, người làm công tác xã hội phải gửi kế hoạch xử lý chuyển hướng bổ sung cho cơ quan đã ra yêu cầu.

Trường hợp vụ án phát sinh tình tiết mới mà kế hoạch xử lý chuyển hướng ban đầu không còn phù hợp thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có văn bản yêu cầu người làm công tác xã hội xây dựng kế hoạch xử lý chuyển hướng mới. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, người làm công tác xã hội phải gửi kế hoạch xử lý chuyển hướng mới cho cơ quan đã ra yêu cầu.

Điều 4. Áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Khi xét thấy thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định tại các điều 35, 37, 38 và 39 của Luật Tư pháp người chưa thành niên mà vụ án không có yêu cầu về bồi thường thiệt hại hoặc không phải giải quyết vấn đề tịch thu tài sản đối với người chưa thành niên phạm tội thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát xử lý như sau:

a) Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra có văn bản gửi Viện kiểm sát trao đổi quan điểm giải quyết. Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Viện kiểm sát phải có văn bản trả lời Cơ quan điều tra, trong đó nêu rõ quan điểm giải quyết. Sau khi nhận được văn bản thống nhất của Viện kiểm sát thì Cơ quan điều tra thực hiện ngay thủ tục áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng. Trường hợp Viện kiểm sát không thống nhất quan điểm nhưng Cơ quan điều tra vẫn thực hiện các thủ tục và ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng không có căn cứ hoặc trái pháp luật của Cơ quan điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Luật Tư

pháp người chưa thành niên và yêu cầu Cơ quan điều tra tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Bộ luật Tố tụng hình sự.

b) Trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định tại Điều 59 của Luật Tư pháp người chưa thành niên. Trường hợp Cơ quan điều tra không thống nhất với quyết định của Viện kiểm sát thì có quyền kiến nghị đối với quyết định của Viện kiểm sát theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

2. Đối với vụ án có yêu cầu về bồi thường thiệt hại hoặc phải giải quyết vấn đề tịch thu tài sản, khi thấy thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đang thụ lý, giải quyết vụ án đề nghị Tòa án xem xét, áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng và giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc tịch thu tài sản. Việc đề nghị trong trường hợp này được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này.

Điều 5. Đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng trong giai đoạn điều tra, truy tố

1. Giai đoạn điều tra, trong thời hạn xem xét quyết định áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Tư pháp người chưa thành niên, khi thấy thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại các điều 35, 37, 38, 39 và 51 của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Cơ quan điều tra có văn bản gửi Viện kiểm sát trao đổi thống nhất quan điểm.

Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi, Viện kiểm sát phải có văn bản trả lời Cơ quan điều tra; nếu Viện kiểm sát thống nhất quan điểm thì Cơ quan điều tra ra văn bản thông báo đề nghị Tòa án áp dụng thủ tục chuyển hướng và làm thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng; nếu không thống nhất quan điểm thì Viện kiểm sát nêu rõ lý do. Trường hợp Viện kiểm sát không nhất trí nhưng Cơ quan điều tra vẫn làm thủ tục đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ quan điểm gửi Tòa án. Nếu hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật Tư pháp người chưa thành niên mà Viện kiểm sát chưa có văn

bản trao đổi quan điểm thì Cơ quan điều tra quyết định việc thông báo áp dụng hoặc không áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng.

Trường hợp Viện kiểm sát thấy bị can là người chưa thành niên thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng nhưng Cơ quan điều tra không đề nghị Tòa án áp dụng thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra làm thủ tục đề nghị Tòa án xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng.

2. Giai đoạn truy tố, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày xác định thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định tại các điều 35, 37, 39 và 51 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ vụ án gửi Toà án có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, đồng thời thông báo cho Cơ quan điều tra để phối hợp; nếu không nhất trí thì Cơ quan điều tra có văn bản nêu quan điểm gửi Tòa án.

3. Sau khi nhận được văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì Tòa án thực hiện các thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng theo quy định tại các điều 63, 64, 65, 66 và 67 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Trường hợp không chấp nhận đề nghị của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì Tòa án có văn bản nêu rõ lý do và trả lại hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để tiếp tục giải quyết theo quy định tại Điều 68 của Luật Tư pháp người chưa thành niên; trường hợp cần bổ sung tài liệu, chứng cứ để xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng thì Toà án có văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ trong thời hạn quy định tại Điều 65 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Nếu Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không nhất trí với việc Tòa án không chấp nhận đề nghị của mình thì có quyền kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng trong trường hợp vụ án đang giải quyết theo thủ tục rút gọn

1. Trong giai đoạn điều tra, truy tố theo thủ tục rút gọn, nếu xác định thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại các điều 35, 37, 38, 39 và 51 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng thủ tục rút gọn đối với toàn bộ vụ án và thực

hiện các thủ tục áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch này.

2. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục rút gọn, nếu xác định thuộc trường hợp và đủ điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại các điều 35, 37, 38, 39 và 51 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng thủ tục rút gọn đối với toàn bộ vụ án và thực hiện việc xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định tại Điều 55 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng thủ tục rút gọn và quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng, Tòa án phải gửi các quyết định này đến Viện kiểm sát cùng cấp; nếu thấy việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng của Tòa án là không có căn cứ, trái pháp luật thì Viện kiểm sát thực hiện quyền kiến nghị theo quy định tại Điều 69 của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

3. Thời hạn giải quyết vụ án sau khi ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án được thực hiện theo quy định tại Điều 129 của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Điều 7 Thông tư liên tịch này.

Điều 7. Thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử; thời hạn tạm giam

1. Thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử và thời hạn gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử được xác định như sau:

a) Thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với vụ án có bị can, bị cáo là người chưa thành niên không quá một phần hai thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm tương ứng được quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đối với vụ án có bị can, bị cáo là người chưa thành niên được tính có số lẻ một phần hai ngày thì thời hạn được tính là số ngày liền kề ít hơn.

Ví dụ: Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với vụ án về tội phạm nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự là không quá 45 ngày

thì thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm đối với vụ án có bị can là người chưa thành niên theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên là không quá 22 ngày.

Trường hợp vụ án có bị can, bị cáo là người chưa thành niên nhưng tính chất đặc biệt phức tạp hoặc trong giai đoạn truy tố, xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát, Tòa án ra thông báo áp dụng xử lý chuyển hướng thì thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được áp dụng theo quy định về thời hạn tương ứng của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vụ án có tính chất đặc biệt phức tạp là vụ án mà tài liệu, chứng cứ có nhiều mâu thuẫn cần có thời gian tiến hành các hoạt động tố tụng để đánh giá, xử lý, giải quyết hoặc có người tham gia tố tụng đang ở nước ngoài.

b) Thời hạn gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm không quá một phần hai thời hạn tương ứng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp vụ án có tính chất đặc biệt phức tạp thì thời hạn gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố, thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được áp dụng theo quy định về thời hạn tương ứng của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nếu vụ án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 151 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì thời hạn tạm giam và thời hạn gia hạn tạm giam đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên không quá một phần hai thời hạn tương ứng quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp thời hạn tính có số lẻ một phần hai ngày thì thời hạn được tính là số ngày liền kề ít hơn.

Ví dụ: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra lệnh bắt bị can và phê chuẩn lệnh bắt bị can Nguyễn Văn A là người chưa thành niên để tạm giam. Ngày 01/3/2025, Cơ quan điều tra bắt được A. Thời hạn điều tra vụ án còn 33 ngày. Như vậy, thời hạn tạm giam đối với bị can A theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự là không quá 33 ngày. Thời hạn tạm giam đối với A theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên sẽ được xác định là không quá 16 ngày.

Điều 8. Chuyển vụ án có người chưa thành niên bị buộc tội để điều tra

1. Trong giai đoạn điều tra, nếu có căn cứ xác định vụ án có người bị buộc tội là người chưa thành niên thì cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải ban hành ngay văn bản đề nghị chuyển vụ án, nêu rõ căn cứ, lý do gửi kèm theo hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để xem xét, ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để điều tra theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển vụ án kèm theo hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải xem xét, ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền; nếu thấy chưa đủ căn cứ xác định vụ án có người bị buộc tội là người chưa thành niên thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bổ sung tài liệu, chứng cứ. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải bổ sung đầy đủ tài liệu, chứng cứ gửi đến Viện kiểm sát; nếu thấy không đủ căn cứ xác định người bị buộc tội là người chưa thành niên để chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát có văn bản yêu cầu cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 9. Tách vụ án hình sự có người chưa thành niên bị buộc tội

1. Trong quá trình điều tra vụ án có nhiều bị can mà có đủ căn cứ xác định có bị can là người chưa thành niên thì việc tách vụ án đối với bị can là người chưa thành niên được thực hiện như sau:

a) Đối với vụ án có chứng cứ rõ ràng, hành vi phạm tội đơn giản thì Cơ quan điều tra ra quyết định tách vụ án ngay sau khi khởi tố bị can là người chưa thành niên để tiến hành điều tra, đồng thời gửi quyết định tách vụ án cho Viện kiểm sát trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định tách vụ án, nếu xét thấy quyết định tách vụ án không có căn cứ và trái pháp luật thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tách vụ án và gửi cho Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Đối với vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, Cơ quan điều tra phải thu thập, bổ sung, củng cố ngay tài liệu, chứng cứ, làm rõ các vấn đề phải chứng minh đối với bị can là người chưa thành niên để kịp thời ra quyết định tách vụ án trước khi kết thúc điều tra;

c) Đối với vụ án có nhiều bị can, trong đó bị can là người chưa thành niên giữ vai trò chủ mưu, cầm đầu hoặc hành vi của bị can đó liên quan đến nhiều bị can khác mà xét thấy việc tách vụ án sẽ ảnh hưởng đến kết quả điều tra khách quan, toàn diện vụ án thì Cơ quan điều tra ra quyết định tách vụ án khi đã hết thời hạn điều tra quy định tại Điều 129 của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Điều 7 Thông tư liên tịch này.

2. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì trước khi ra quyết định tách vụ án, Cơ quan điều tra phải có văn bản trao đổi gửi Viện kiểm sát để thống nhất quan điểm về việc tách vụ án. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải có văn bản trả lời nêu rõ quan điểm giải quyết. Trường hợp Viện kiểm sát thống nhất thì Cơ quan điều tra ra quyết định tách vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi cho Viện kiểm sát trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Trường hợp Viện kiểm sát không thống nhất quan điểm nhưng Cơ quan điều tra vẫn ra quyết định tách vụ án thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định tách vụ án, Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tách vụ án không có căn cứ và trái pháp luật, gửi cho Cơ quan điều tra để tiếp tục điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trong giai đoạn truy tố, xét xử mà có tài liệu, chứng cứ xác định bị can, bị cáo là người chưa thành niên thì Viện kiểm sát, Toà án ra quyết định trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung theo quy định tại Điều 245 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Kết quả điều tra bổ sung nếu đủ căn cứ xác định vụ án có cả bị can, bị cáo là người chưa thành niên và người thành niên thì Cơ quan điều tra thực hiện việc tách vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan điều tra có trách nhiệm sao y các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thu thập trong quá trình điều tra để sử dụng làm chứng cứ giải quyết vụ án có bị can, bị cáo là người chưa thành niên được tách ra.

5. Thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng, người bị hại hoặc để giải quyết các vấn đề khác trong vụ án trước khi tách riêng vụ án đối với người chưa thành niên được thực hiện theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên và Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 10. Thẩm quyền của Điều tra viên là Trưởng hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã được phân công giải quyết vụ việc, vụ án trong việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác

1. Khi được phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng có người chưa thành niên là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội xảy ra trên địa bàn cấp xã theo quy định tại khoản 4a Điều 142 của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Điều tra viên là Trưởng hoặc Phó Trưởng Công an cấp xã thực hiện những nhiệm vụ,

quyền hạn sau đây để áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên:

a) Xem xét việc áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng; ban hành văn bản thông báo áp dụng hoặc không áp dụng thủ tục xử lý chuyển hướng;

b) Quyết định mở phiên họp xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng;

c) Quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng trừ trường hợp vụ án có yêu cầu giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại hoặc phải giải quyết vấn đề tịch thu tài sản;

d) Quyết định thay đổi các biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng;

đ) Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;

e) Áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Điều tra viên, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tư pháp người chưa thành niên.

2. Trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng và thực hiện thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội được thực hiện theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Bộ luật Tố tụng hình sự và Thông tư liên tịch này.

3. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định, hành vi của Điều tra viên là Trưởng Công an cấp xã được phân công trong việc áp dụng các biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác được thực hiện theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải hướng dẫn hoặc bổ sung thì kịp thời phản ánh về Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để có hướng dẫn./.

KT. CHÁNH ÁN **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ CHÁNH ÁN**	**KT. VIỆN TRƯỞNG** **VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO** **PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
Nguyễn Văn Tiến	**Nguyễn Quang Dũng**
KT. BỘ TRƯỞNG **BỘ CÔNG AN** **THỨ TRƯỞNG**	**KT. BỘ TRƯỞNG** **BỘ QUỐC PHÒNG** **THỨ TRƯỞNG**
Thượng tướng Lê Quốc Hùng	**Thượng tướng Võ Minh Lương**

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63/2025/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ

Quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; quyền lợi, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các xã, đặc khu thuộc thành phố trực thuộc trung ương; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công và có liên quan đến công tác tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *RISEP* là tên viết tắt của Rural Industrial Selected Excellent Products (là tên tiếng Anh của sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu), được sử dụng thống nhất nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, giúp nhận diện thương hiệu trong các hoạt động tuyên truyền và xúc tiến thương mại về sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

2. *Sản phẩm tham gia bình chọn* là sản phẩm đơn lẻ hoặc bộ sản phẩm do cùng một cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên.

3. *Chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành để công nhận một sản phẩm tham gia bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu thông qua bình chọn ở các cấp (sau đây viết tắt là Chứng nhận).

4. *Bình chọn cấp xã* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện trong phạm vi xã, phường, đặc khu.

5. *Bình chọn cấp tỉnh* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. *Bình chọn cấp quốc gia* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Bộ Công Thương tổ chức thực hiện trong phạm vi cả nước.

7. *Tài liệu điện tử* là tập hợp các dữ liệu được tạo lập từ việc số hóa các tài liệu, thông tin về sản phẩm tham gia bình chọn.

Điều 3. Mục đích và nguyên tắc tổ chức bình chọn

1. Mục đích bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu nhằm phát hiện và tôn vinh các sản phẩm có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản xuất để có kế hoạch hỗ trợ sản xuất, mở rộng thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn.

2. Nguyên tắc tổ chức bình chọn

a) Việc tổ chức bình chọn được thực hiện công khai, minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật;

b) Việc tổ chức bình chọn được thực hiện theo 03 cấp, gồm: cấp xã; cấp tỉnh; cấp quốc gia;

c) Một cơ sở công nghiệp nông thôn được tham gia bình chọn cho một hoặc nhiều sản phẩm. Một sản phẩm được tham gia nhiều kỳ, nhiều cấp bình chọn. Trong thời hạn Chứng nhận còn hiệu lực, sản phẩm đã được công nhận ở cấp nào thì không được bình chọn lại ở cấp đó;

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn gửi sản phẩm tham gia bình chọn trên nguyên tắc tự nguyện, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin được cung cấp để phục vụ công tác bình chọn.

Điều 4. Sản phẩm tham gia bình chọn

1. Sản phẩm tham gia bình chọn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Do chính cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất và tham gia bình chọn, được lưu thông, phân phối hợp pháp;

b) Không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh lao động; an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

c) Có khả năng sản xuất hàng loạt, đáp ứng nhu cầu thị trường;

d) Bộ sản phẩm phải gồm các sản phẩm đơn lẻ được kết hợp để tăng hiệu quả sử dụng hoặc tính thẩm mỹ, thuộc một trong các trường hợp sau: Được sản xuất từ một loại nguyên liệu, vật liệu nhưng khác nhau về kiểu dáng, mẫu mã, có cùng hoặc bổ trợ về tính năng, công dụng; Được sản xuất từ các nguyên liệu, vật liệu khác nhau nhưng có cùng kiểu dáng, mẫu mã và tính năng, công dụng.

2. Sản phẩm đã được trao Chứng nhận nếu tham gia bình chọn cấp cao hơn thì sản phẩm phải giữ nguyên các đặc điểm nhận diện chính như về tên sản phẩm, thương hiệu, thành phần chính, tính năng, công dụng; kiểu dáng, mẫu mã có thể cải tiến nhưng không làm thay đổi bản chất sản phẩm.

Điều 5. Phân nhóm sản phẩm

Sản phẩm tham gia bình chọn gồm 03 nhóm sau:

1. Nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

2. Nhóm sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm.

3. Nhóm sản phẩm về thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng.

Điều 6. Tiêu chí bình chọn

1. Việc bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được đánh giá, chấm điểm thông qua bộ tiêu chí sau:

a) Tiêu chí về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường;

b) Tiêu chí về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường;

c) Tiêu chí về tính văn hóa và thẩm mỹ;

d) Tiêu chí khác.

Nội dung hướng dẫn chi tiết các tiêu chí bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm tham gia bình chọn cấp nào do Hội đồng bình chọn cấp đó xem xét, đề xuất công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: cấp xã nếu đạt từ 65 điểm trở lên; cấp tỉnh nếu đạt từ 75 điểm trở lên; cấp quốc gia nếu đạt từ 85 điểm trở lên.

Điều 7. Quyền lợi của cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được trao Chứng nhận

1. Được phép in, dán biểu tượng (logo) của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên sản phẩm, bao bì hoặc tài liệu kèm theo của sản phẩm được chứng nhận.

2. Được tặng thưởng bằng tiền mặt từ nguồn kinh phí khuyến công và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có), trong đó:

a) Mức thưởng bằng tiền mặt cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia được chi từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia;

b) Mức thưởng bằng tiền mặt cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh được chi từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

3. Được ưu tiên xét hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương để phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

4. Được ưu tiên cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, đăng tải thông tin giới thiệu về sản phẩm trên các phương tiện truyền thông ở Trung ương và địa phương, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài.

Chương II
HỘI ĐỒNG BÌNH CHỌN VÀ BAN GIÁM KHẢO

Điều 8. Hội đồng bình chọn

1. Hội đồng bình chọn các cấp được thành lập như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc thành lập Hội đồng bình chọn cấp quốc gia. Hội đồng bình chọn có từ 11 đến 13 thành viên, bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng bình chọn là đại diện Lãnh đạo Bộ Công Thương;

Phó Chủ tịch Hội đồng bình chọn là đại diện Lãnh đạo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương;

Các thành viên khác của Hội đồng bình chọn là đại diện của một số cơ quan, tổ chức liên quan; nhà khoa học, chuyên gia, người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập và phê duyệt cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng bình chọn cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập và phê duyệt cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng bình chọn cấp xã;

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng bình chọn

a) Hội đồng bình chọn làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số (trên 50%);

b) Hội đồng bình chọn được sử dụng con dấu theo quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng bình chọn;

c) Thành viên Hội đồng bình chọn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng bình chọn

a) Thành lập Ban Giám khảo; tổ chức bình chọn; đề xuất, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận và trao Chứng nhận;

b) Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn do Hội đồng bình chọn thực hiện.

Điều 9. Ban Giám khảo

1. Ban Giám khảo do Chủ tịch Hội đồng bình chọn thành lập để giúp Hội đồng bình chọn đánh giá, chấm điểm sản phẩm. Ban Giám khảo chịu trách nhiệm trước Hội đồng bình chọn về kết quả đánh giá, chấm điểm.

2. Ban Giám khảo gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Thành viên của Ban Giám khảo là các nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ quản lý, người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thuộc lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến các nhóm sản phẩm tham gia bình chọn. Thành viên của Ban Giám khảo có thể là thành viên của Hội đồng bình chọn.

3. Ban Giám khảo có nhiệm vụ nghiên cứu tài liệu, đánh giá, chấm điểm sản phẩm theo tiêu chí được quy định tại Thông tư này. Ban Giám khảo làm việc theo nguyên tắc công khai, minh bạch và độc lập. Từng thành viên tự chịu trách nhiệm về nội dung đánh giá, chấm điểm của mình. Trưởng ban Giám khảo lập biên bản tổng hợp kết quả gửi Hội đồng bình chọn xem xét.

Chương III
TỔ CHỨC BÌNH CHỌN

Điều 10. Tham gia bình chọn

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu tham gia bình chọn của các cơ sở công nghiệp nông thôn theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để tổ chức bình chọn.

2. Địa điểm và thời gian tiếp nhận tham gia bình chọn thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn các cấp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng bình chọn hoặc Ban Giám khảo có thể yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung để xác minh tính hợp lệ, hợp pháp của sản phẩm.

4. Trường hợp sản phẩm tham gia bình chọn có kích thước, trọng lượng quá lớn hoặc sản phẩm đặc thù không phù hợp để vận chuyển, bảo quản và không thể gửi sản phẩm đến địa điểm quy định, Chủ tịch Hội đồng bình chọn xem xét và quyết định phương thức bình chọn đối với sản phẩm đó.

5. Sản phẩm sau khi bình chọn được trả lại cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Trường hợp giữ lại để trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc lưu giữ, trưng bày tại

nơi giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp xã, cấp tỉnh, cấp quốc gia phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ cơ sở công nghiệp nông thôn.

6. Để tham gia bình chọn cấp quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm danh sách sản phẩm tham gia bình chọn theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công); đồng thời gửi tài liệu điện tử qua phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Điều 11. Tổ chức bình chọn các cấp

1. Tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh:

a) Bình chọn cấp xã, cấp tỉnh được tổ chức định kỳ 02 năm một lần. Trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại địa phương;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp xã, cấp tỉnh, phù hợp với kế hoạch khuyến công địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức bình chọn cấp quốc gia:

a) Bình chọn cấp quốc gia được tổ chức định kỳ 02 năm một lần vào năm lẻ. Trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp quốc gia, phù hợp với kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

3. Tài liệu về công tác bình chọn, kết quả làm việc của Hội đồng bình chọn, Ban Giám khảo được bảo quản, lưu trữ tại cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công ở Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành về lưu trữ.

Điều 12. Công nhận kết quả bình chọn và tổ chức trao Chứng nhận

1. Cơ cấu và số lượng sản phẩm được công nhận do Hội đồng bình chọn các cấp quyết định.

2. Căn cứ kết quả bình chọn, Hội đồng bình chọn trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng ban hành quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thời gian, địa điểm tổ chức tôn vinh và trao Chứng nhận. Kết quả bình chọn được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của cấp bình chọn và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3. Chứng nhận có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Mẫu Chứng nhận được sử dụng thống nhất theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Kinh phí tổ chức bình chọn các cấp

1. Kinh phí tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

2. Kinh phí tổ chức bình chọn cấp quốc gia được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia, kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

Điều 14. Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị

1. Thời hiệu tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đối với kết quả bình chọn là 20 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định công nhận.

2. Hội đồng bình chọn có trách nhiệm giải quyết các phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phản ánh, kiến nghị.

3. Trường hợp cơ sở có sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu vi phạm quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này, cấp có thẩm quyền trao Chứng nhận xem xét thu hồi Chứng nhận và tiền thưởng (nếu có).

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương

1. Là cơ quan thường trực giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch tổ chức bình chọn cấp quốc gia và quyết định thành lập Hội đồng bình chọn cấp quốc gia. Hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

3. Hằng năm tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương kết quả công tác bình chọn và tình hình hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên phạm vi cả nước.

4. Đầu mối phối hợp với đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương nghiên cứu, xây dựng, duy trì phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu phục vụ công tác tổ chức bình chọn; hướng dẫn khai thác và vận hành.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, hội, hiệp hội ngành hàng, đơn vị thông tin truyền thông, cơ sở công nghiệp nông thôn tuyên truyền về công tác bình chọn, tổ chức tôn vinh, hỗ trợ phát triển sản xuất và xúc tiến thương mại cho sản phẩm được công nhận.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hướng dẫn việc thực hiện công tác tổ chức bình chọn các cấp tại địa phương; phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức bình chọn cấp quốc gia;

b) Phê duyệt kế hoạch, quyết định thành lập Hội đồng bình chọn và chỉ đạo triển khai công tác tổ chức bình chọn cấp tỉnh;

c) Tổ chức quản lý, cập nhật tài liệu điện tử và cơ sở dữ liệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trên phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn do Bộ Công Thương triển khai;

d) Báo cáo Bộ Công Thương kết quả bình chọn, kết quả hỗ trợ từ chính sách khuyến công và tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở có sản phẩm được trao Chứng nhận trên địa bàn khi được yêu cầu.

đ) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tổ chức hoặc không tổ chức bình chọn cấp xã theo quy định tại Thông tư này;

b) Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp;

c) Tổng hợp danh sách sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã tham gia bình chọn cấp tỉnh. Trường hợp không tổ chức bình chọn cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách các sản phẩm của cơ sở công nghiệp nông thôn có nhu cầu tham gia bình chọn cấp tỉnh;

d) Quản lý, cập nhật tài liệu điện tử và cơ sở dữ liệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã trên phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn do Bộ Công Thương triển khai;

đ) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được trao Chứng nhận

Trong thời hạn hiệu lực của Chứng nhận, cơ sở công nghiệp nông thôn có trách nhiệm:

1. Sản xuất và phát triển sản phẩm được công nhận với tiêu chuẩn chất lượng mà cơ sở đã cam kết khi tham gia bình chọn.

2. Báo cáo kết quả hỗ trợ từ chính sách khuyến công và tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập hồ sơ theo quy định để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước cho đầu tư phát triển sản phẩm.

4. Phối hợp với Hội đồng bình chọn giải quyết các phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn sản phẩm (nếu có).

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các văn bản sau:

a) Thay thế Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

b) Bãi bỏ Điều 28 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ tham gia bình chọn đã được tiếp nhận theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành công tác bình chọn thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

2. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục có giá trị theo thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức dịch vụ khuyến công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, bất cập, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

THÔNG TIN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN

Cấp bình chọn: …… Năm bình chọn: ……

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở công nghiệp nông thôn (*Ghi bằng chữ in hoa có dấu*): ……
   .....
2. Tên viết tắt (*Nếu có*): .....
3. Mã số thuế: …….. (*Ngày cấp: ……., cơ quan cấp: ……..*)
4. Địa điểm trụ sở chính: .....
5. Địa điểm sản xuất: .....
   .....
6. Loại hình: ☐ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ☐ Tổ hợp tác ☐ Hợp tác xã ☐ Liên hiệp Hợp tác xã ☐ Hộ kinh doanh
7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật: .....
8. Chức danh: ……; Giới tính: ……; Dân tộc: ……
9. Số lao động hiện có: …… người
   - Lao động nữ: ……
   - Lao động dân tộc thiểu số: ……
   - Lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội: ……
10. Hoạt động trách nhiệm xã hội/cộng đồng: ☐ Không ☐ Có (*Mô tả ngắn gọn*)

    .....

    .....
11. Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

    ☐ Đáp ứng điều kiện sản xuất, kinh doanh theo quy định

    ☐ Thực hiện nghĩa vụ về thuế và tài chính khác theo quy định

    ☐ Chấp hành quy định về bảo vệ môi trường

    ☐ Chấp hành các quy định về an toàn, vệ sinh lao động

    ☐ Khác *(Ghi chi tiết)*: .....

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1 Tên sản phẩm/bộ sản phẩm: .....

.....

2. Sản phẩm thuộc nhóm:

☐ Thủ công mỹ nghệ

☐ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

☐ Thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng

3. Thông tin chi tiết về sản phẩm tham gia bình chọn *(Mô tả tổng quát: tính năng, công dụng, quy trình, công nghệ sản xuất,...)*: .....

.....

.....

Đính kèm video liên quan: ☐ Có ☐ Không

4. Thị trường tiêu thụ chính: ☐ Nội địa……. % ☐ Xuất khẩu……%

5. Đối tượng khách hàng chính: .....

6. Sở hữu trí tuệ (*nhãn hiệu, kiểu dáng*,…):

☐ Có (S*ố đăng ký: ……, Thời hạn giá trị: ……*) ☐ Không

7. Chứng nhận chất lượng**:**

☐ ISO (*Số đăng ký: ……, Thời hạn giá trị: ……*) ☐ Không

☐ HACCP (S*ố đăng ký: ……, Thời hạn giá trị: ……*) ☐ Không

☐ Chứng nhận ATTP (*Số đăng ký: ……, Thời hạn giá trị: ……*) ☐ Không

☐ Hồ sơ tự công bố ☐ Không

☐ Khác (*Ghi rõ: …… Số chứng nhận:……, Ngày cấp:…… Thời hạn giá trị: ……*)

8. Truy xuất nguồn gốc: ☐ Có (*QR code / hồ sơ giấy,...*) ☐ Không

9. Nguyên liệu chính sản xuất sản phẩm: .....

- Tỷ lệ nguyên liệu trong nước: ……%
- Tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu: ……% (*Nguồn nhập khẩu*: ……..…)
- Tỷ lệ nguyên liệu tái tạo: ……%

10. Công nghệ sản xuất áp dụng: ☐ Thủ công ☐ Bán cơ khí ☐ Tự động hóa

11. Sản lượng năm liền kề trước năm bình chọn:…….

12. Doanh thu năm liền kề trước năm bình chọn: …… VND

- Doanh thu nội địa: …… ..… VND
- Doanh thu xuất khẩu: ……VND; Tương đương……USD

13. Mẫu mã và bao bì sản phẩm:

☐ Phù hợp tính ứng dụng thực tế (*Bảo quản, vận chuyển, sử dụng*)

☐ Có đăng ký nhãn hiệu và/hoặc thiết kế bao bì (*Số đăng ký, cơ quan cấp*)

☐ Đầy đủ thông tin theo quy định (*Nguồn gốc, thành phần, hướng dẫn sử dụng, bảo quản...*)

14. Yếu tố bản sắc văn hóa địa phương:

☐ Không

☐ Có (*Mô tả ngắn gọn yếu tố văn hóa đặc trưng gắn với sản phẩm, như: Nghề truyền thống, làng nghề, tập quán sản xuất đặc thù; Câu chuyện, sự tích, truyền thuyết, lễ hội, tín ngưỡng liên quan đến sản phẩm. Khuyến khích đính kèm minh chứng: Hình ảnh, tài liệu, bài viết, video,...*): …….

15. Yếu tố đổi mới sáng tạo:

☐ Không

☐ Có *(Mô tả ngắn gọn cải tiến kỹ thuật, quy trình sản xuất, nguyên liệu, mẫu mã; ứng dụng công nghệ mới như tự động hóa, số hóa, công nghệ sạch; giải pháp quản trị, marketing, phân phối; sản phẩm đạt giải thưởng hoặc chứng nhận liên quan đến đổi mới sáng tạo…):……..*

16. Yếu tố hội nhập quốc tế:

☐ Không

☐ Có *(Mô tả ngắn gọn sản phẩm đã xuất khẩu hoặc có hợp đồng/đơn hàng quốc tế; đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế; có đối tác nước ngoài hoặc chiến lược mở rộng thị trường…):* .....

III. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

1. Tự nguyện tham gia Chương trình bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu. Sản phẩm/bộ sản phẩm tham gia bình chọn là do cơ sở sản xuất và là chủ sở hữu hợp pháp.

2. Thông tin do cơ sở cung cấp là trung thực, chính xác; cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai.

3. Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đã kê khai.

IV. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. …. *(Tên cơ sở)*……... đang duy trì hoạt động ổn định, chấp hành quy định pháp luật và nghĩa vụ sản xuất, kinh doanh; đúng đối tượng được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

2. …. *(Tên cơ sở)*……... có sản phẩm/bộ sản phẩm ……..*(Tên sản phẩm/bộ sản phẩm)*…….. được chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp ……..*(Xã/tỉnh)*….., đủ điều kiện tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp ……*(Tỉnh/quốc gia)*….

3. Các thông tin do cơ sở cung cấp đảm bảo đầy đủ, chính xác.

……ngày … tháng … năm 20……

Đại diện **Cơ sở công nghiệp nông thôn** *(Ký tên và đóng dấu(nếu có)*	**Đại diện** **Cơ quan quản lý tại địa phương** *(Ký tên và đóng dấu)*
……	……

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ …….

DANH SÁCH
SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU CẤP QUỐC GIA, NĂM……

TT	Tên sản phẩm/bộ sản phẩm	Cơ sở công nghiệp nông thôn	Địa chỉ trụ sở chính	Ghi chú

……, ngày……tháng……năm….
TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ…
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

I. Nội dung hướng dẫn chi tiết:

Nhóm tiêu chí	TT	Tiêu chí thành phần	Nội dung hướng dẫn *(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp)*			Điểm đánh giá tối đa		
			Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Nhóm1	Nhóm2	Nhóm3
Về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường	**1**	**Quy mô và sản lượng**	- Sản xuất ổn định; - Quy mô phù hợp năng lực sản xuất; - Đáp ứng thị trường.	- Sản xuất có tăng trưởng; - Có khả năng mở rộng quy mô và thị trường.	- Quy mô lớn, sản lượng tăng trưởng ổn định; - Đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước/xuất khẩu; có chiến lược phát triển và có khả năng nhân rộng mô hình sản xuất.	**20**	**30**	**25**
	2	**Nguyên liệu và công nghệ**	- Nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp; - Công nghệ phù hợp.	- Nguyên liệu được cung cấp ổn định; - Có liên kết cung ứng - Công nghệ cải tiến.	- Nguyên liệu được quản lý theo chuỗi; - Công nghệ tiên tiến; - Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.			
	3	**Tổ chức sản xuất và tiêu thụ**	- Tổ chức sản xuất phù hợp quy mô; - Tiêu thụ ổn định tại địa phương;	- Tổ chức sản xuất phù hợp quy mô, hiệu quả và ổn định; - Có hệ thống phân phối ổn định.	- Tổ chức sản xuất chuyên nghiệp; - Quản lý sản xuất và phân phối hiệu quả.			
	4	**Doanh thu và hiệu quả**	- Doanh thu và hiệu quả kinh tế phù hợp quy mô.	- Doanh thu có tăng trưởng; - Hiệu quả kinh tế ổn định.	- Doanh thu cao và có tăng trưởng trong trung và dài hạn; - Có chiến lược phát triển dài hạn.	**25**	**35**	**40**

Nhóm tiêu chí	TT	Tiêu chí thành phần	Nội dung hướng dẫn *(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp)*			Điểm đánh giá tối đa		
			Cấp xã	**Cấp tỉnh**	**Cấp quốc gia**	**Nhóm1**	**Nhóm2**	**Nhóm3**
Về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường	**5**	**Chất lượng và kiểm soát**	- Sản phẩm bảo đảm các điều kiện về chất lượng, an toàn theo quy định; - Tính ổn định, đồng đều của chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất;	- Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; - Quy trình kiểm soát chất lượng từ đầu vào - sản xuất - đầu ra	- Sản phẩm có chất lượng cao; có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (*ISO, HACCP, FDA…*) - Có khả năng thay thế, cạnh tranh hàng nhập khẩu.			
	6	**Trách nhiệm xã hội và uy tín**	- Chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; - Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.	- Có uy tín trong sản xuất, kinh doanh và tín nhiệm của thị trường; - Tham gia các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện, hỗ trợ cộng đồng tại địa phương.	- Có thương hiệu uy tín; - Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.			
	7	**Môi trường và phát triển bền vững**	- Thực hiện bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hợp lý.	- Giải pháp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải - Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.	- Đáp ứng tiêu chuẩn môi trường; có kế hoạch, lộ trình phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường.			
Về tính văn hóa và thẩm mỹ	**8**	**Giá trị văn hóa và bản sắc**	- Sản phẩm thể hiện đặc trưng văn hóa địa phương/nghề truyền thống.	- Sản phẩm thể hiện rõ bản sắc, hình ảnh, văn hóa địa phương.	- Giá trị tiêu biểu - Quảng bá bản sắc, hình ảnh, văn hóa Việt Nam	**40**	**20**	**20**

Nhóm tiêu chí	TT	Tiêu chí thành phần	Nội dung hướng dẫn *(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp)*			Điểm đánh giá tối đa		
			Cấp xã	**Cấp tỉnh**	**Cấp quốc gia**	**Nhóm 1**	**Nhóm 2**	**Nhóm 3**
	9	**Thiết kế, mẫu mã sản phẩm**	- Mẫu mã phù hợp công năng; - Thẩm mỹ cơ bản;	- Thiết kế hài hòa; - Phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.	- Thiết kế sản phẩm hiện đại, tinh tế, phù hợp với thị hiếu và tiêu chuẩn của thị trường cao cấp/xuất khẩu.			
Tiêu chí khác	**10**	**Hồ sơ pháp lý và lưu hành**	Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ.	Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ.	- Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ; - Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.	**15**	**15**	**15**
	11	**Thông tin và truy xuất**	- Bao bì có thông tin cơ bản về sản phẩm và theo quy định; - Nhãn mác rõ nguồn gốc.	- Bao bì có thông tin đầy đủ theo quy định và đăng ký nhãn mác; - Có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm.	- Áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm soát.			
	12	**Đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế**	Có cải tiến kỹ thuật/quy trình sản xuất/mẫu mã.	- Có đổi mới công nghệ, thiết kế, quản trị. - Có kế hoạch tiếp cận thị trường mới.	- Áp dụng công nghệ tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại; - Định hướng đổi mới sáng tạo để hội nhập thị trường quốc tế.			

II. Tổng hợp chung đánh giá, chấm điểm:

Nhóm sản phẩm	Nhóm tiêu chí				Tổng điểm
	Về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường	Về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường	Về tính văn hóa và thẩm mỹ	Các tiêu chí khác	
Nhóm 1: Thủ công mỹ nghệ	20 điểm	25 điểm	40 điểm	15 điểm	**100**
Nhóm 2: Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm	30 điểm	35 điểm	20 điểm	15 điểm	**100**
Nhóm 3: Thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng	25 điểm	40 điểm	20 điểm	15 điểm	**100**

Việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện trên cơ sở hồ sơ đăng ký, tài liệu minh chứng, sản phẩm thực tế (nếu có) và kết quả đánh giá tại cơ sở, bảo đảm phù hợp với đặc thù từng nhóm sản phẩm và từng cấp bình chọn.

Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

QUY ĐỊNH VỀ MẪU CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hình thức của mẫu chứng nhận: Xung quanh trang trí hoa văn, chính giữa dưới Quốc hiệu là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Biểu trưng (Logo) của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bố trí làm nền chìm (mờ) ở vị trí trung tâm của Chứng nhận.

2. **Biểu trưng (Logo)** bao gồm: Hình ảnh bánh răng công nghiệp màu nâu đỏ (Brick Red) được cách điệu như một bông hoa, đặt trên nền của hai chiếc lá màu xanh (Light Green, Green), tạo bố cục hài hòa trong hình tròn. Nửa dưới viền tròn là dòng chữ "SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU" màu xanh (Green). Phần giữa thể hiện cấp bình chọn bằng số lượng sao tương ứng: Cấp xã (1 sao), cấp tỉnh (2 sao), cấp quốc gia (3 sao); trung tâm là dòng chữ RISEP màu vàng đồng (Golden Bronze). Mã màu sử dụng: Brick Red: C20 M70 Y100 K10; Light Green: C50 M0 Y100 K0; Green: C90 M35 Y100 K30; Golden Bronze: C0 M0 Y25 K0 C5 M10 Y65 K0 C25 M45 Y92 K0 C20 M70 Y100 K25.







3. Nội dung: Dòng thứ 1, 2: Quốc hiệu "CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc"; ngay dưới, chính giữa là biểu tượng Quốc huy Việt Nam. Dòng thứ 3: "CHỨNG NHẬN" (chữ in hoa, màu đỏ); Dòng thứ 4: "SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU". Dòng thứ 5: CẤP...- NĂM 20…" (chữ in hoa, màu đỏ). Dòng thứ 6: "TÊN SẢN PHẨM/BỘ SẢN PHẨM": ghi tên sản phẩm. Dòng thứ 7: "ĐƠN VỊ SẢN XUẤT: ghi tên đơn vị sản xuất sản phẩm. Dòng thứ 8: "ĐỊA CHỈ": ghi địa chỉ của đơn vị sản xuất sản phẩm. Phía dưới bên phải gồm các nội dung: địa danh, ngày … tháng … năm…; chức danh người ký và khoảng trống 30mm để ký tên và đóng dấu. Phía dưới bên trái gồm các nội dung: Mã QR code, kích thước tối thiểu (2×2) cm, tùy theo bố cục có thể mở rộng không quá (3×3) cm để đảm bảo khả năng quét tốt; các dòng chữ: "- Số quyết định … ngày … tháng …năm 20…", "- Có giá trị đến hết ngày … tháng …năm 20…".

II. MẪU CỤ THỂ

1. Mẫu số 1



2. Mẫu số 2


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CHỨNG NHẬN
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU
CẤP TỈNH - NĂM 20.....
TÊN SẢN PHẨM:
ĐƠN VỊ SẢN XUẤT:
ĐỊA CHỈ:
....., ngày.....tháng.....năm 20.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)
Theo Quyết định số ...../QĐ-UBND, ngày ...../...../.....
Có giá trị đến ngày.....tháng.....năm 20.....

3. Mẫu số 3



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU CẤP QUỐC GIA - NĂM 20.....

TÊN SẢN PHẨM: .....

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT: .....

.....

ĐỊA CHỈ: .....

.....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

BỘ CÔNG THƯƠNG
BỘ TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Theo Quyết định số ...../QĐ-BCT, ngày ...../...../.....
Có giá trị đến ngày ..... tháng ..... năm 20.....

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2025/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại, bao gồm:

a) Thành lập, khai trương hoạt động, thay đổi tên, thay đổi địa điểm, chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài;

b) Thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch;

c) Chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch; chuyển đổi phòng giao dịch ở trong nước thành chi nhánh của ngân hàng thương mại thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

2. Thông tư này quy định việc thông báo thông tin về thành lập, thay đổi

địa điểm, giải thể, chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện ở trong nước và các thông tin liên quan cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Mạng lưới hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại* bao gồm chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

2. *Chi nhánh* là đơn vị phụ thuộc ngân hàng thương mại, hạch toán phụ thuộc, có con dấu, có nhiệm vụ thực hiện một hoặc một số chức năng của ngân hàng thương mại theo phân cấp của ngân hàng thương mại và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. *Phòng giao dịch* là loại hình chi nhánh, được quản lý bởi một chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại, hạch toán báo sổ, có con dấu, có địa điểm đặt trụ sở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chi nhánh quản lý. Phòng giao dịch không được thực hiện:

a) Phê duyệt, quyết định cấp tín dụng cho một khách hàng vượt quá hai (02) tỷ đồng Việt Nam (sau đây gọi tắt là đồng) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trừ trường hợp khoản cấp tín dụng được đảm bảo toàn bộ bằng tiền, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do chính ngân hàng thương mại phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc nhà nước;

b) Cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế, chuyển tiền quốc tế.

4. *Chi nhánh quản lý phòng giao dịch* là chi nhánh được giao thực hiện một số nội dung quản lý đối với phòng giao dịch trên địa bàn cùng một tỉnh, thành phố theo quy định nội bộ của ngân hàng thương mại và phù hợp với quy định của Thông tư này.

5. *Văn phòng đại diện* là đơn vị phụ thuộc ngân hàng thương mại, có con dấu, thực hiện chức năng đại diện theo ủy quyền của ngân hàng thương mại. Văn phòng đại diện không được thực hiện hoạt động kinh doanh.

6. *Đơn vị sự nghiệp* là đơn vị phụ thuộc ngân hàng thương mại, có con dấu, thực hiện một hoặc một số hoạt động hỗ trợ hoạt động kinh doanh của ngân hàng

thương mại, bao gồm:

a) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ ngân hàng cho ngân hàng thương mại;

b) Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ thuật cho cán bộ, nhân viên của ngân hàng thương mại;

c) Văn phòng liên lạc; nghiên cứu, tìm hiểu thị trường;

d) Lưu trữ cơ sở dữ liệu, thu thập, xử lý thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại;

đ) Các hoạt động khác hỗ trợ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại phù hợp với quy định của pháp luật.

7. *Ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại* (sau đây gọi là ngân hàng con ở nước ngoài) là ngân hàng mà ngân hàng thương mại hoặc ngân hàng thương mại và người có liên quan của ngân hàng thương mại sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, được thành lập tại nước ngoài theo quy định pháp luật nước ngoài.

8. *Thời điểm đề nghị* là ngày, tháng, năm ghi trên văn bản đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

9. *Khu vực nội thành thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh* bao gồm các phường của thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. *Khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh* bao gồm các địa bàn còn lại của thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh không thuộc phạm vi quy định tại khoản 9 Điều này.

11. Vùng nông thôn là địa giới đơn vị hành chính xã, đặc khu (không bao gồm đặc khu mà chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở phường).

12. *Người đứng đầu* là Giám đốc chi nhánh, Giám đốc phòng giao dịch hoặc chức danh tương đương, người đứng đầu văn phòng đại diện.

13. *Thông tin về người đứng đầu* bao gồm họ và tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, dân tộc, quốc tịch, loại giấy tờ pháp lý của cá nhân, số giấy tờ pháp lý của cá nhân, ngày cấp, nơi cấp, địa chỉ thường trú và địa chỉ liên lạc.

14. *Thông tin về tên* bao gồm tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên viết bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt (nếu có).

15. *Thông tin về địa chỉ* bao gồm địa chỉ, điện thoại, fax, email, website.

Điều 4. Thẩm quyền chấp thuận về mạng lưới của ngân hàng thương mại

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét chấp thuận việc ngân hàng thương mại thành lập, chấm dứt hoạt động, giải thể (trừ trường hợp tự

nguyện chấm dứt hoạt động) chi nhánh ở trong nước; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài; chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng xem xét chấp thuận việc ngân hàng thương mại thành lập, chấm dứt hoạt động, giải thể (trừ trường hợp tự nguyện chấm dứt hoạt động) phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước.

3. Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực xem xét chấp thuận:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch;

b) Tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch.

4. Trong một số trường hợp cụ thể, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét quyết định chấp thuận:

a) Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại trên cơ sở hồ sơ, trình tự theo quy định tại Thông tư này và phù hợp với điều kiện thực tế nhằm:

(i) Phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng, ngoại giao và điều hành chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ;

(ii) Hỗ trợ ngân hàng thương mại tham gia xử lý quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt;

b) Chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại trên cơ sở hồ sơ, điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập chi nhánh ở trong nước quy định tại Thông tư này, phù hợp với điều kiện thực tế nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Các nội dung về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại để thực hiện phương án cơ cấu lại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt trên cơ sở hồ sơ, trình tự quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Nguyên tắc lập, gửi và trả hồ sơ

1. Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ bằng tiếng Việt. Các tài liệu bằng tiếng Việt được nộp phải là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu; trong trường hợp người nộp hồ sơ nộp bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu, người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính. Các bản dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt phải được công chứng hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định của pháp luật.

2. Các văn bản của ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định tại Thông tư này phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật của ngân hàng thương mại ủy

quyền ký. Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho người khác phải bằng văn bản ủy quyền được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ của ngân hàng thương mại được gửi tới Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực bằng một trong những hình thức sau:

a) Nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực;

c) Gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Khi gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia, hồ sơ điện tử được sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Trường hợp hệ thống Cổng dịch vụ công quốc gia gặp sự cố hoặc có lỗi không thể tiếp nhận, trao đổi thông tin điện tử, việc khai, gửi, tiếp nhận, trả kết quả, trao đổi, phản hồi thông tin được thực hiện qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực.

5. Các tài liệu trong hồ sơ điện tử là bản điện tử quét từ bản gốc, bản chính (tập tin định dạng PDF).

Chương II

THÀNH LẬP ĐƠN VỊ THUỘC MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 6. Điều kiện thành lập chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại

Để được thành lập chi nhánh ở trong nước, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị;

b) Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy định tại các Điều 134, 135, 136, 137; khoản 1 Điều 138 và Điều 142 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật Các tổ chức tín dụng) và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với các quy định này trong các tháng trong thời gian 12 tháng liền trước tháng đề nghị;

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

trong hoạt động theo quy định của pháp luật trong thời gian 12 tháng liền trước tháng đề nghị;

d) Có tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có tại thời điểm 31 tháng 12 của năm liền trước năm đề nghị và tại ngày cuối cùng của tháng liền trước tháng đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

đ) Tại thời điểm đề nghị, ngân hàng thương mại có số lượng và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời không bị khuyết Tổng Giám đốc;

e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về tổ chức, quản trị, điều hành (trừ vi phạm quy định về quy định nội bộ), cấp tín dụng trong thời gian 12 tháng liền trước tháng đề nghị;

g) Không thuộc đối tượng phải thực hiện biện pháp không được mở rộng mạng lưới;

h) Đáp ứng điều kiện về số lượng chi nhánh được phép thành lập theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này;

i) Trường hợp đề nghị thành lập chi nhánh ở địa bàn không phải vùng nông thôn, ngân hàng thương mại phải được xếp hạng A, B theo kết quả xếp hạng được Ngân hàng Nhà nước thông báo gần nhất tại thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận (trừ ngân hàng thương mại không thuộc đối tượng xếp hạng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

2. Đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động dưới 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

a) Hoạt động kinh doanh có lãi đến tháng liền kề trước thời điểm đề nghị;

b) Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy định tại các Điều 134, 135, 136, 137; khoản 1 Điều 138 và Điều 142 Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong các tháng liền trước kề từ ngày bắt đầu khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị;

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định của pháp luật tại quý trước liền kề thời điểm đề nghị; tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

d) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về tổ chức, quản trị, điều hành (trừ vi phạm quy định về quy định nội bộ), cấp tín dụng kể từ ngày bắt đầu khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị;

đ) Các quy định tại các điểm đ, g và h khoản 1 Điều này.

Điều 7. Công thức xác định tổng số lượng chi nhánh, phòng giao dịch được thành lập

1. Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch của một ngân hàng thương mại được thành lập phải đảm bảo:

300 tỷ đồng x N1 + 100 tỷ đồng x M1 + 50 tỷ đồng x N2 + 20 tỷ đồng x M2 < C

Trong đó:

- **C** là giá trị thực của vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 của năm liền trước năm đề nghị đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) và tại tháng liền trước tháng đề nghị đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị).

- **N1** là số lượng chi nhánh đã thành lập và đang đề nghị thành lập tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội và khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh.

- **N2** là số lượng chi nhánh đã thành lập và đang đề nghị thành lập tại khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội, khu vực ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh; và các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương.

- **M1** là số lượng phòng giao dịch đã thành lập và đang đề nghị thành lập tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội và khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh.

- **M2** là số lượng phòng giao dịch đã thành lập và đang đề nghị thành lập tại khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội, khu vực ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh; và các tỉnh, thành phố khác trực thuộc Trung ương.

2. Việc xác định địa điểm của chi nhánh, phòng giao dịch đã thành lập và đang đề nghị thành lập thuộc các khu vực quy định tại các điểm N1, N2, M1, M2 nêu tại khoản 1 Điều này được căn cứ vào khu vực địa giới hành chính tại thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận.

Điều 8. Số lượng chi nhánh được thành lập

Ngoài đáp ứng yêu cầu về tổng số lượng chi nhánh quy định tại Điều 7 Thông tư này, ngân hàng thương mại phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

1. Ngân hàng thương mại được thành lập tối đa 10 chi nhánh tại mỗi khu vực nội thành thành phố Hà Nội hoặc nội thành thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động dưới 12 tháng (tính từ

ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được thành lập không quá 03 chi nhánh và các chi nhánh này không được thành lập trên cùng một địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một năm tài chính.

3. Ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị) được thành lập không quá năm (05) chi nhánh và số chi nhánh tại vùng nông thôn chiếm ít nhất 50% tổng số chi nhánh được thành lập trong một năm tài chính.

4. Ngoài số lượng quy định tại khoản 3 Điều này, ngân hàng thương mại đã hoàn tất thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh thì được thành lập tại các địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác số chi nhánh tương ứng với số chi nhánh đã chấm dứt hoạt động.

Điều 9. Điều kiện thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài

Để được thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Được xếp hạng A, B theo kết quả xếp hạng do Ngân hàng Nhà nước thông báo gần nhất tại thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận (trừ trường hợp không thuộc đối tượng xếp hạng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

3. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị).

4. Có tổng tài sản Có đạt 100.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị.

5. Hoạt động kinh doanh có lãi theo các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán trong 03 năm trước liền kề năm đề nghị.

Điều 10. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài

Để được thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước và văn phòng đại diện ở nước ngoài, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có thời gian hoạt động tối thiểu là 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị).

2. Trường hợp thành lập văn phòng đại diện, ngoài việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng thương mại phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Điều 11. Điều kiện thành lập phòng giao dịch

Để được thành lập phòng giao dịch, ngân hàng thương mại phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Các điều kiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

2. Trường hợp đề nghị thành lập phòng giao dịch ở địa bàn không phải vùng nông thôn, ngân hàng thương mại phải được xếp hạng A, B theo kết quả xếp hạng do Ngân hàng Nhà nước thông báo gần nhất tại thời điểm đề nghị và tại thời điểm chấp thuận (trừ trường hợp không thuộc đối tượng xếp hạng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

3. Chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có thời gian hoạt động tối thiểu 12 tháng (tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị);

b) Có tỷ lệ nợ xấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại tài sản có tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị không vượt quá 3% hoặc một tỷ lệ khác theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;

c) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bằng hình thức phạt tiền trong thời hạn 12 tháng liền trước tháng đề nghị;

d) Có chênh lệch thu chi của năm trước liền kề năm đề nghị dương.

4. Đáp ứng yêu cầu về số lượng phòng giao dịch được thành lập theo quy định tại Điều 7 và Điều 12 Thông tư này.

Điều 12. Số lượng phòng giao dịch được thành lập

Ngoài đáp ứng yêu cầu về tổng số lượng phòng giao dịch quy định tại Điều 7 Thông tư này, ngân hàng thương mại phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh không lớn hơn 02 lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại mỗi khu vực này và không quá 20 phòng giao dịch.

2. Số lượng phòng giao dịch của ngân hàng thương mại tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không lớn hơn 03 lần số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại tại tỉnh, thành phố đó.

3. Trường hợp có số lượng phòng giao dịch được thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành vượt quá số lượng quy định tại khoản 1, 2 Điều này hoặc có số lượng phòng giao dịch tại thời điểm đề nghị bằng số lượng quy định tại khoản 1, 2 Điều này, ngân hàng thương mại được thành lập thêm không quá 02 phòng giao dịch tại vùng nông thôn trên mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực

thuộc Trung ương này trong mỗi năm tài chính. Tổng số lượng phòng giao dịch được thành lập thêm theo quy định tại khoản này không vượt quá số lượng chi nhánh hiện có của ngân hàng thương mại trên mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại thời điểm đề nghị thành lập.

4. Ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị được thành lập không quá 10 phòng giao dịch và số lượng phòng giao dịch tại vùng nông thôn chiếm ít nhất 50% tổng số phòng giao dịch được thành lập trong một năm tài chính.

5. Số lượng phòng giao dịch được quản lý bởi 01 chi nhánh do ngân hàng thương mại tự quyết định phù hợp với năng lực quản lý của mỗi chi nhánh.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài

1. Văn bản của ngân hàng thương mại đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài.

Đối với việc thành lập phòng giao dịch, Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên phải nêu rõ tên, địa điểm đặt trụ sở dự kiến (thông tin đến địa bàn cấp xã), chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch, các nghiệp vụ phòng giao dịch sẽ thực hiện, phạm vi hoạt động về mặt địa lý và đối tượng khách hàng chính.

3. Nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông (đối với ngân hàng thương mại cổ phần); nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên); ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu (đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên) thông qua việc thành lập ngân hàng con ở nước ngoài.

4. Đề án thành lập chi nhánh ở trong nước, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt, tên viết tắt bằng tiếng Việt; địa điểm đặt trụ sở dự kiến (thông tin đến địa bàn cấp xã); nội dung hoạt động; đối tượng khách hàng chính;

b) Lý do thành lập và lý do lựa chọn địa bàn thành lập;

c) Cơ cấu tổ chức: sơ đồ tổ chức gồm các phòng, ban của chi nhánh;

d) Nghiên cứu khả thi: phân tích môi trường kinh doanh, thị trường mục tiêu, các cơ hội kinh doanh cần nắm bắt và kế hoạch chiếm lĩnh thị trường;

đ) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm.

5. Đề án thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài (nếu có), hình thức pháp lý (đối với ngân hàng con ở nước ngoài);

b) Địa điểm (tên quốc gia và địa chỉ cụ thể (nếu có));

c) Mức vốn cấp cho chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài;

d) Nội dung hoạt động; thời hạn hoạt động; đối tượng khách hàng chính;

đ) Lý do thành lập và lý do lựa chọn nước sở tại;

e) Cơ cấu tổ chức và mạng lưới: sơ đồ tổ chức gồm trụ sở chính, các phòng ban tại trụ sở chính; mạng lưới hoạt động của ngân hàng con ở nước ngoài (nếu có);

g) Thông tin pháp lý có liên quan: liệt kê các quy định có liên quan của nước sở tại về việc cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài thành lập và hoạt động chi nhánh, ngân hàng con ở nước sở tại đó (tên, số hiệu, ngày tháng của văn bản);

h) Nghiên cứu khả thi: phân tích môi trường kinh doanh, thị trường mục tiêu, các cơ hội kinh doanh cần nắm bắt và kế hoạch chiếm lĩnh thị trường;

i) Phương thức kiểm soát của ngân hàng thương mại đối với chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài, trong đó cần nêu được tối thiểu các nội dung sau: phương thức (thuê ngoài hay tự thực hiện) và lý do lựa chọn phương thức; tổ chức thực hiện phương thức; chi phí ước tính thực hiện phương thức; khó khăn dự kiến và giải pháp;

k) Phương án kinh doanh dự kiến trong 03 năm đầu, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đối với ngân hàng con ở nước ngoài); căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm;

l) Tác động và hiệu quả dự kiến của việc thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài, các vấn đề (nếu có) về bảo đảm an toàn hoạt động đối với ngân hàng thương mại và các giải pháp; tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và các giới hạn góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại sau khi thành lập ngân hàng con ở nước ngoài;

m) Phương án và biện pháp xử lý của ngân hàng thương mại trong trường hợp chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngân hàng thương mại;

n) Thông tin về thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập (tên, địa chỉ); dự kiến số tiền góp vốn, tỷ lệ góp vốn, số cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành

viên sáng lập, cổ đông sáng lập ngân hàng con ở nước ngoài.

6. Trường hợp đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; chi nhánh, ngân hàng con ở nước ngoài, ngân hàng thương mại phải có báo cáo và cam kết không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng và phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro theo quy định pháp luật trong thời hạn 12 tháng liền trước tháng đề nghị.

7. Các văn bản khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Trình tự chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại gửi hồ sơ cho Ngân hàng Nhà nước một lần trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản gửi lấy ý kiến các đơn vị sau:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến đánh giá về sự cần thiết có thêm chi nhánh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong trường hợp đề nghị mở chi nhánh ở trong nước);

b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi ngân hàng thương mại dự kiến thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước có ý kiến đánh giá về sự cần thiết có thêm chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn cấp tỉnh nơi ngân hàng thương mại đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; có ý kiến về các địa bàn dự kiến mở chi nhánh, phòng giao dịch; việc đáp ứng các điều kiện theo quy định của Thông tư này đối với chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch trên địa bàn (trong trường hợp đề nghị thành lập phòng giao dịch).

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực quy định tại khoản 3 Điều này có ý kiến tham gia bằng văn bản về các nội dung được đề nghị.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc ngân hàng thương mại đủ điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước. Trường hợp chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận việc thành lập đối với từng chi nhánh, phòng giao dịch.Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cho ngân hàng thương mại thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài; văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước. Trường hợp chấp thuận văn phòng đại diện ở trong nước, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận đối với từng văn phòng đại diện ở trong nước. Trường hợp không chấp thuận, Ngân hàng Nhà nước có văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nêu tại khoản 5, 6 Điều này, ngân hàng thương mại phải khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước đã được chấp thuận thành lập. Quá thời hạn này mà ngân hàng thương mại không khai trương hoạt động, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước đương nhiên hết hiệu lực.

8. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận nêu tại khoản 6 Điều này, ngân hàng thương mại phải khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài đã được chấp thuận thành lập. Quá thời hạn này mà ngân hàng thương mại không khai trương hoạt động, văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước đương nhiên hết hiệu lực.

Chương III

KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG, THAY ĐỔI TÊN, ĐỊA ĐIỂM CÁC ĐƠN VỊ THUỘC MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI; THAY ĐỔI CHI NHÁNH QUẢN LÝ PHÒNG GIAO DỊCH, CHUYỂN ĐỔI CHI NHÁNH Ở TRONG NƯỚC THÀNH PHÒNG GIAO DỊCH

Điều 15. Khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch

1. Yêu cầu khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch:

a) Có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch; trụ sở phải đảm bảo lưu trữ chứng từ, thuận tiện và an toàn cho giao dịch, tài sản, có đầy đủ hệ thống đảm bảo an ninh, bảo vệ, hệ thống cấp điện, liên lạc duy trì liên tục, đáp ứng yêu cầu phòng, chống cháy nổ. Trụ sở phòng giao dịch không phải đáp ứng yêu cầu về đảm bảo lưu trữ chứng từ;

b) Trường hợp trụ sở chi nhánh có kho tiền thì kho tiền phải đảm bảo an toàn theo tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền và xe chở tiền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Trường hợp trụ sở chi nhánh không có kho tiền, chi nhánh phải chuyển tiền về chi nhánh có kho tiền sau khi kết thúc giờ giao dịch mỗi ngày làm việc nếu ngân hàng thương mại có chi nhánh có kho tiền hoặc có hợp đồng sử dụng dịch vụ ngân quỹ với một tổ chức cung ứng dịch vụ ngân quỹ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Chi nhánh, phòng giao dịch có hệ thống công nghệ thông tin kết nối trực tuyến với trụ sở chính và phòng giao dịch kết nối trực tuyến với chi nhánh quản lý; đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu hoạt động liên tục, an toàn, bảo mật cho các hoạt động nghiệp vụ;

đ) Chi nhánh, phòng giao dịch có đầy đủ nhân sự điều hành tối thiểu gồm Giám đốc chi nhánh, Giám đốc phòng giao dịch hoặc chức danh tương đương và đội ngũ nhân viên thực hiện nghiệp vụ tại phòng giao dịch, chi nhánh, trong đó Giám đốc chi nhánh, Giám đốc phòng giao dịch này không được kiêm nhiệm Giám đốc chi nhánh, Giám đốc phòng giao dịch khác và Giám đốc chi nhánh không được kiêm nhiệm Giám đốc phòng giao dịch;

e) Giám đốc chi nhánh hoặc các chức danh tương đương (đối với trường hợp khai trương hoạt động chi nhánh) đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch các nội dung sau đây:

a) Ngày dự kiến khai trương hoạt động và việc đáp ứng yêu cầu khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch;

b) Thông tin về người đứng đầu, thông tin về tên, thông tin về địa chỉ của chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại quy định tại khoản 2 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này và có văn bản xác nhận việc đáp ứng yêu cầu hoặc không đáp ứng yêu cầu gửi ngân hàng thương mại.

4. Ngân hàng thương mại tiến hành khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch sau khi nhận được văn bản xác nhận của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1

Điều này, hoàn tất thủ tục pháp lý hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch theo quy định.

Điều 16. Khai trương hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại quyết định việc khai trương hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày khai trương hoạt động. Văn bản báo cáo khai trương hoạt động của văn phòng đại diện bao gồm thông tin về ngày dự kiến khai trương hoạt động; thông tin về người đứng đầu, thông tin về tên, thông tin về địa chỉ của văn phòng đại diện.

2. Ngân hàng thương mại tiến hành khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài; có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày khai trương hoạt động.

Điều 17. Thay đổi tên chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch

1. Ngân hàng thương mại quyết định việc thay đổi tên chi nhánh ở trong nước, thay đổi tên phòng giao dịch.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch hoạt động theo tên mới, ngân hàng thương mại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch việc thay đổi thông tin về tên của chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp thay đổi tên chi nhánh ở trong nước, thay đổi tên phòng giao dịch trước khi khai trương hoạt động, ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

Điều 18. Chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch

1. Ngân hàng thương mại quyết định việc chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch; có các văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở phòng giao dịch về việc chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch và chi nhánh quản lý phòng giao dịch trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định việc chuyển đổi và kể từ ngày hoàn tất các thủ tục đưa phòng giao dịch đi vào hoạt động.

2. Việc chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch không phải đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 Thông tư này.

3. Ngân hàng thương mại chuyển đổi chi nhánh ở trong nước thành phòng giao dịch tại khu vực nội thành thành phố Hà Nội, khu vực nội thành Thành phố Hồ Chí Minh không được thành lập thêm chi nhánh tại các khu vực này trong thời hạn 03 năm kể từ năm thực hiện việc chuyển đổi.

Điều 19. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch

1. Ngân hàng thương mại được thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trừ các quy định sau:

a) Ngân hàng thương mại không được thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch từ khu vực vùng nông thôn đến khu vực không phải vùng nông thôn. Việc xác định địa điểm của chi nhánh, phòng giao dịch thuộc vùng nông thôn căn cứ vào khu vực địa giới hành chính tại thời điểm đề nghị thay đổi địa điểm và tại thời điểm chấp thuận;

b) Ngân hàng thương mại không được phép thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch từ khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội hoặc khu vực ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác đến khu vực nội thành thành phố Hà Nội hoặc khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hồ sơ thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch:

a) Văn bản của ngân hàng thương mại đề nghị chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phương án giải quyết các tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan (đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

c) Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngoài hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, ngân hàng thương mại gửi các văn bản báo cáo việc đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư này và việc thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

3. Trình tự chấp thuận đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch có văn bản gửi ngân hàng thương mại chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch; trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

4. Trình tự chấp thuận đối với trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch có văn bản gửi lấy ý kiến:

(i) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi chi nhánh, phòng giao dịch hiện đang đặt trụ sở về phương án giải quyết các tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan và lý do thay đổi địa điểm. Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thuộc cùng địa bàn quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực thì không cần thực hiện nội dung này;

(ii) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở chi nhánh về sự cần thiết có thêm chi nhánh trên địa bàn trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi chi nhánh, phòng giao dịch hiện đang đặt trụ sở có ý kiến bằng văn bản về các nội dung được đề nghị;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi ngân hàng thương mại dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch có văn bản gửi ngân hàng thương mại chấp thuận hoặc không chấp thuận việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch; trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

5. Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tại điểm b khoản 3 và điểm d khoản 4 Điều này có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký.

6. Ngân hàng thương mại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực quy định tại điểm b khoản 3 hoặc điểm d khoản 4 Điều này về việc đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến hoạt động tại địa điểm được chấp thuận.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực kiểm tra việc đáp ứng các yêu cầu này và có văn bản xác nhận việc đáp ứng điều kiện hoặc không đáp ứng điều kiện gửi ngân hàng thương mại, đồng thời gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi chi nhánh, phòng giao dịch hiện đang đặt trụ sở trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch giữa các tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương khác địa bàn quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi chi nhánh, phòng giao dịch hiện đang đặt trụ sở.

Việc thực hiện thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch trước khi khai trương hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này và khoản 2, 3, 4 Điều 15 Thông tư này.

7. Trường hợp thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch nhưng không phát sinh thay đổi địa điểm, ngân hàng thương mại có văn bản thông báo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch về việc thay đổi thông tin về địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch trong thời hạn 07 làm việc ngày kể từ ngày thực hiện thay đổi.

Điều 20. Thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại quyết định việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài hoạt động theo tên, địa điểm đặt trụ sở mới hoặc thay đổi địa chỉ của trụ sở văn phòng đại diện ở trong nước mà không thay đổi địa điểm, ngân hàng thương mại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước về việc thay đổi này. Văn bản báo cáo về việc thay đổi tên, địa điểm của văn phòng đại diện ở trong nước bao gồm thông tin về tên, thông tin về địa chỉ của văn phòng đại diện.

Trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước khác địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngân hàng thương mại có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp trước đây và nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp mới.

Điều 21. Thay đổi tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài trong trường hợp tổ chức lại ngân hàng thương mại

Việc thay đổi tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài trong trường hợp tổ chức lại ngân hàng thương mại thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về tổ chức lại tổ chức tín dụng.

Điều 22. Thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch

1. Ngân hàng thương mại quyết định thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch khi đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này và có

văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh trong thời hạn 05 ngày làm việc trước ngày ngân hàng thương mại thực hiện thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch. Văn bản báo cáo bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh đang quản lý và chi nhánh sẽ tiếp nhận quản lý phòng giao dịch;

b) Lý do thay đổi;

c) Việc đáp ứng các điều kiện về chi nhánh quản lý phòng giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ngân hàng thương mại thực hiện thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch, ngân hàng thương mại có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở của chi nhánh quản lý phòng giao dịch về việc hoàn tất các thủ tục thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch, trong đó có các thông tin phải gửi sang cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 23. Công bố thông tin về các nội dung thay đổi

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến khai trương hoạt động quy định tại Điều 15 Thông tư này hoặc trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực chấp thuận theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 19 Thông tư này, ngân hàng thương mại phải thực hiện công bố thông tin sau đây:

a) Số, ngày, nội dung chấp thuận tại văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch;

b) Tên, địa điểm, ngày dự kiến khai trương hoạt động hoặc tên, địa điểm cũ, địa điểm mới đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch và thông tin khác (nếu cần thiết).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện chuyển đổi phòng giao dịch thành chi nhánh ở trong nước, thực hiện thay đổi theo quy định tại Điều 17, Điều 18, khoản 7 Điều 19, Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Thông tư này, ngân hàng thương mại phải công bố quyết định của ngân hàng thương mại về các nội dung này.

3. Ngân hàng thương mại phải công bố các thông tin quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của ngân hàng thương mại, trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch có liên quan của ngân hàng thương mại.

4. Ngân hàng thương mại phải gửi văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Văn phòng Ngân hàng Nhà nước) đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước, đăng tải trên 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam đối với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Trong

thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước (Văn phòng Ngân hàng Nhà nước) thực hiện công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

Chương IV

CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC PHÁP LÝ NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 24. Điều kiện chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài

Ngân hàng thương mại được chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại; công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Đảm bảo là ngân hàng con của ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này sau khi chuyển đổi hình thức pháp lý.

2. Trường hợp ngân hàng thương mại tăng vốn tại ngân hàng con khi ngân hàng con chuyển đổi hình thức pháp lý, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 6 Thông tư này;

b) Các điều kiện quy định tại các khoản 4, 5 Điều 9 Thông tư này.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài

1. Văn bản của ngân hàng thương mại đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (đối với ngân hàng thương mại cổ phần); nghị quyết của Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên); ý kiến chấp thuận của chủ sở hữu (đối với ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên) thông qua việc chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài.

3. Đề án chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài, trong đó phải có tối thiểu các nội dung sau:

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài (nếu có);

b) Địa điểm (tên quốc gia và địa chỉ cụ thể);

c) Mức vốn đã cấp cho ngân hàng con ở nước ngoài;

d) Nội dung hoạt động; thời hạn hoạt động; đối tượng khách hàng chính;

đ) Lý do chuyển đổi hình thức pháp lý;

e) Mức vốn dự kiến cấp thêm hoặc mức vốn giảm tại ngân hàng con ở nước ngoài khi chuyển đổi hình thức pháp lý;

g) Cơ cấu tổ chức và mạng lưới của ngân hàng con ở nước ngoài sau khi chuyển đổi hình thức pháp lý: Sơ đồ tổ chức gồm trụ sở chính, các phòng ban tại trụ sở chính; mạng lưới hoạt động của ngân hàng con ở nước ngoài (nếu có);

h) Thông tin pháp lý có liên quan: liệt kê các quy định có liên quan của nước sở tại về việc cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước sở tại đó (tên, số hiệu, ngày tháng của văn bản);

i) Nghiên cứu khả thi: phân tích môi trường kinh doanh, thị trường mục tiêu, các cơ hội kinh doanh cần nắm bắt và kế hoạch chiếm lĩnh thị trường sau khi chuyển đổi hình thức pháp lý;

k) Phương thức kiểm soát của ngân hàng thương mại đối với ngân hàng con ở nước ngoài, trong đó cần nêu được tối thiểu các nội dung sau: phương thức (thuê ngoài hay tự thực hiện) và lý do lựa chọn phương thức; tổ chức thực hiện phương thức; chi phí ước tính thực hiện phương thức; khó khăn dự kiến và giải pháp;

l) Phương án kinh doanh dự kiến của ngân hàng con ở nước ngoài trong 03 năm đầu sau khi chuyển đổi hình thức pháp lý, trong đó tối thiểu bao gồm: dự kiến bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; căn cứ xây dựng phương án và thuyết minh khả năng thực hiện phương án trong từng năm;

m) Tác động và hiệu quả dự kiến của việc chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài, các vấn đề (nếu có) về bảo đảm an toàn hoạt động đối với ngân hàng thương mại và các giải pháp; tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và các giới hạn góp vốn mua, cổ phần của ngân hàng thương mại sau khi chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài;

n) Phương án và biện pháp xử lý của ngân hàng thương mại trong trường hợp ngân hàng con ở nước ngoài có những ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngân hàng thương mại;

o) Thông tin thay đổi về thành viên góp vốn, cổ đông lớn; dự kiến số tiền góp vốn, tỷ lệ góp vốn, số cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên góp vốn, cổ đông lớn của ngân hàng con ở nước ngoài khi chuyển đổi hình thức pháp lý.

4. Các văn bản khác chứng minh việc đáp ứng các điều kiện chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

Điều 26. Trình tự chấp thuận đủ điều kiện chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại lập hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Thông tư này gửi Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận cho ngân hàng thương mại chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài; trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

Văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày ký.

Chương V

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG, GIẢI THỂ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC MẠNG LƯỚI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Điều 27. Chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại

1. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động, giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Đương nhiên chấm dứt hoạt động, giải thể;

b) Tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể;

c) Bắt buộc chấm dứt hoạt động, giải thể.

2. Chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động, giải thể theo quy định pháp luật của nước sở tại nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài.

3. Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm:

a) Giải quyết tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài chấm dứt hoạt động, giải thể;

b) Lưu trữ chứng từ, tài liệu liên quan việc chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài;

c) Thực hiện các thủ tục pháp lý chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Đương nhiên chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài

1. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài đương nhiên chấm dứt hoạt động, giải thể trong trường hợp ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động, giải thể.

2. Thủ tục đương nhiên chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về chấm dứt hoạt động, giải thể ngân hàng thương mại.

Điều 29. Tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước

1. Hồ sơ tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước:

a) Văn bản của ngân hàng thương mại đề nghị chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nghị quyết hoặc quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên của ngân hàng thương mại về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch;

c) Phương án giải quyết các tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan của chi nhánh, phòng giao dịch chấm dứt hoạt động.

2. Trình tự tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh ở trong nước:

a) Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của ngân hàng thương mại; trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

3. Trình tự tự nguyện chấm dứt hoạt động phòng giao dịch:

a) Ngân hàng thương mại lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở phòng giao dịch;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở phòng giao dịch có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của ngân hàng thương mại; trường hợp không chấp thuận, văn bản gửi ngân hàng thương mại nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch quy định

tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này, ngân hàng thương mại phải tiến hành các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật để chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch; chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch về ngày chấm dứt hoạt động.

5. Đối với việc tự nguyện chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, ngân hàng thương mại phải có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, trong đó nêu rõ lý do, ngày chấm dứt hoạt động.

Điều 30. Bắt buộc chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền bắt buộc chấm dứt hoạt động chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có thẩm quyền bắt buộc chấm dứt hoạt động phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của ngân hàng thương mại.

3. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của ngân hàng thương mại bị xem xét chấm dứt hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có bằng chứng chứng minh hồ sơ đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp có thông tin sai sự thật dẫn đến việc đánh giá sai lệch việc đáp ứng điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại;

b) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động được phép theo quy định của pháp luật.

4. Chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại bị bắt buộc chấm dứt hoạt động trong trường hợp chi nhánh có chênh lệch thu chi trong 03 năm liên tiếp âm, trừ các trường hợp sau:

a) Trụ sở chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại thành lập tại vùng nông thôn;

b) Chi nhánh mới đi vào hoạt động trong 03 năm đầu.

5. Chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch của ngân hàng thương mại bị bắt buộc chấm dứt hoạt động trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực chấp thuận bằng văn bản.

6. Căn cứ các trường hợp quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại có văn bản nêu rõ lý do gửi Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) đề nghị chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại.

7. Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc trong quá trình thanh tra, giám sát phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

8. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước có văn bản theo quy định tại khoản 7 Điều này, ngân hàng thương mại phải hoàn tất việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp; có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại ngày chấm dứt hoạt động.

Điều 31. Chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài

1. Ngân hàng thương mại thực hiện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại và các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.

2. Tối thiểu 14 ngày trước ngày chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài, ngân hàng thương mại phải có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng), trong đó nêu rõ lý do và thời điểm chấm dứt hoạt động, giải thể.

Điều 32. Công bố thông tin

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài (trừ trường hợp đương nhiên chấm dứt hoạt động, giải thể theo Điều 28 Thông tư này) ngân hàng thương mại phải thực hiện công bố và niêm yết công khai việc chấm dứt hoạt động giải thể trên trang thông tin điện tử, tại trụ sở chính, trụ sở chi nhánh quản lý phòng giao dịch (đối với việc chấm dứt phòng giao dịch) của ngân hàng thương mại, đăng báo Trung ương và địa phương tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp đặt trụ sở. Nội dung công bố, niêm yết công khai tối thiểu bao gồm:

1. Tên, địa chỉ của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con nước ngoài chấm dứt hoạt động, giải thể.

2. Thời điểm chấm dứt hoạt động, giải thể.

3. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại về tài sản, quyền, nghĩa vụ và các lợi ích liên quan của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con nước ngoài chấm dứt hoạt động, giải thể.

Chương VI

THÔNG BÁO CHO CƠ QUAN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Điều 33. Ngân hàng thương mại cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực để thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ngân hàng thương mại quyết định thay đổi người đứng đầu hoặc khi thay đổi thông tin của người đứng đầu của chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, ngân hàng thương mại có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch, văn phòng đại diện việc thay đổi thông tin về người đứng đầu.

Điều 34. Thông báo thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để cập nhật vào hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản thông tin về người đứng đầu, thông tin về tên, thông tin về địa chỉ của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện kèm theo văn bản chấp thuận thành lập, thay đổi địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch, văn phòng đại diện (nếu có) cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại quy định tại các khoản 6, 7 Điều 19 và khoản 2 Điều 20 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản việc thay đổi thông tin về địa chỉ của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện kèm theo văn bản chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại quy định tại khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 20, Điều 33 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản việc thay đổi thông tin về người đứng đầu, thông tin về tên của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại quy định tại khoản 4, 5 Điều 29 và khoản 8 Điều 30 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo báo cáo của ngân hàng thương mại cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của ngân hàng thương mại báo cáo việc hoàn tất các thủ tục đưa phòng giao dịch đi vào hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này và kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng thương mại quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản thông tin nêu trên cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

6. Trường hợp ngân hàng thương mại có các thông tin thuộc những nội dung đăng ký kinh doanh chưa được cập nhật trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật về đăng ký doanh nghiệp của đơn vị mạng lưới, ngân hàng thương mại báo cáo bằng văn bản các thông tin này cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thông báo bằng văn bản thông tin nêu trên cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của thông tin cung cấp tại hồ sơ.

2. Có kế hoạch phát triển chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài trình cấp có thẩm quyền của ngân hàng thương mại thông qua hàng năm.

3. Định kỳ 6 tháng, hằng năm lập báo cáo theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo được lập thành báo cáo điện tử gửi qua hệ thống báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

4. Thực hiện việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư này.

5. Chịu trách nhiệm về tổ chức và hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch; báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch việc xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tổ chức, hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch trên địa bàn.

6. Quản lý, giám sát thường xuyên hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch.

7. Phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

8. Thực hiện các nội dung khác quy định tại Thông tư này.

Điều 36. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi ngân hàng thương mại đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp

1. Chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện các vấn đề theo thẩm quyền được quy định tại Thông tư này.

2. Tiếp nhận hồ sơ, chấp thuận hoặc không chấp thuận đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện của ngân hàng thương mại trên địa bàn.

4. Có văn bản báo cáo và đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của ngân hàng thương mại khi thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 30 Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi ngân hàng thương mại dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch quy định tại khoản 5 Điều 19 Thông tư này thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực hiện đang đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch việc chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch giữa các địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong trường hợp trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch thuộc địa bàn quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực khác).

Điều 37. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Chịu trách nhiệm trước Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi thực hiện các vấn đề theo thẩm quyền được quy định tại Thông tư này.

2. Đầu mối tiếp nhận, xem xét và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận hoặc không chấp thuận theo quy định tại Điều 14, Điều 26 và Điều 30 Thông tư này đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 4 Thông tư này.

3. Tiếp nhận hồ sơ, chấp thuận hoặc không chấp thuận theo quy định tại Điều 14, Điều 30 Thông tư này đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

4. Đầu mối xem xét, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến việc thành lập, chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

5. Cung cấp văn bản chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện quy định tại Điều 14 Thông tư này cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi ngân hàng thương mại dự kiến đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện để thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

6. Tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại Thông tư này.

7. Giám sát việc ngân hàng thương mại duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

Điều 38. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin về tình hình xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 6 Thông tư này gửi Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng để xem xét chấp thuận hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận việc thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

2. Trong quá trình thanh tra phát hiện các trường hợp quy định khoản 3, 4, 5 Điều 30 Thông tư này, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm cung cấp ngay thông tin cho Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng để Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng có văn bản hoặc trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.

Điều 39. Trách nhiệm của các Vụ, Cục có liên quan trong Ngân hàng Nhà nước

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Thông tư này, Văn phòng Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm đăng tải các thông tin trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

2. Các Vụ, Cục khác trong Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm tham gia ý kiến về vấn đề liên quan khi có chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở đề xuất của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

Điều 40. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngân hàng thương mại có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 41. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản, quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 32/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại;

b) Điều 3 Thông tư số 08/2025/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về quỹ tín dụng nhân dân và Thông tư số 32/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Các ngân hàng thương mại không phải điều chỉnh số lượng chi nhánh, phòng giao dịch đã thành lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Trường hợp thành lập mới đơn vị mạng lưới thì phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

2. Các ngân hàng thương mại đã có văn bản đề nghị chấp thuận đủ điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; chấp thuận thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài gửi Ngân hàng Nhà nước trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được xử lý theo quy định tại Thông tư số 32/2024/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại (đã được sửa đổi, bổ sung)./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phụ lục I

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập:

Số định danh của ngân hàng thương mại (nếu có):

Cơ quan cấp: *Ngày cấp:*

Tên ngân hàng thương mại:

Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):

Trụ sở chính:

Điện thoại: *Fax:*

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận đủ điều kiện thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài như sau:

I. Danh sách đề nghị

1. Mạng lưới hoạt động ở trong nước:

1.1. Thành lập chi nhánh:

1.1.1. Tên chi nhánh

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt

b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có)

c) Tên đầy đủ bằng nước ngoài (nếu có)

d) Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có)

1.1.2. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chi nhánh (tên đơn vị hành chính cấp xã, Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương)

1.1.3. Chi nhánh thuộc/ không thuộc vùng nông thôn.

1.2. Thành lập phòng giao dịch

Tên phòng giao dịch đề nghị thành lập	Địa điểm dự kiến (tên đơn vị hành chính cấp xã, Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương)		Tên, địa điểm đặt trụ sở chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch
	Địa điểm tại vùng nông thôn	Địa điểm khác	
a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có) c) Tên đầy đủ bằng tiếng nước ngoài (nếu có) d) Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có).			

1.3. Thành lập đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện:

1.3.1. Tên đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện;

1.3.2. Địa điểm đặt trụ sở đơn vị sự nghiệp, văn phòng đại diện.

2. Mạng lưới hoạt động ở nước ngoài:

2.1. Thành lập chi nhánh:

2.1.1. Tên chi nhánh

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt

b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có)

c) Tên đầy đủ bằng tiếng nước ngoài (nếu có)

d) Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

2.1.2. Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh.

2.1.3. Vốn cấp cho chi nhánh (dự kiến).

2.2. Thành lập ngân hàng con ở nước ngoài:

2.2.1. Tên ngân hàng con

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt

b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có)

c) Tên đầy đủ bằng tiếng nước ngoài (nếu có)

d) Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

2.2.2. Địa điểm đặt trụ sở ngân hàng con.

2.2.3. Vốn thành lập ngân hàng con (dự kiến).

2.2.4. Thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập ngân hàng con (tên, địa chỉ); dự kiến số tiền góp vốn, tỷ lệ góp vốn, số cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên sáng lập, cổ đông sáng lập ngân hàng con ở nước ngoài.

2.3. Thành lập văn phòng đại diện:

2.3.1. Tên văn phòng đại diện;

2.3.2. Địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện.

II. Đánh giá việc ngân hàng thương mại đáp ứng từng điều kiện để được thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước và chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định

1. Đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động dưới 12 tháng tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

1.1. Hoạt động kinh doanh có lãi đến tháng liền kề trước thời điểm đề nghị: ……..

1.2. Phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro tại quý trước liền kề thời điểm đề nghị; tỷ lệ nợ xấu tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

- Dự phòng chung phải trích: …….....

- Dự phòng chung thực trích: …….....

- Dự phòng cụ thể phải trích: …….....

- Dự phòng cụ thể thực trích: …….....

- Tỷ lệ nợ xấu (%):

1.3. Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy định tại Điều 134, 135, 136, 137; khoản 1 Điều 138 và Điều 142 Luật Các tổ chức tín dụng và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với các quy định này liên tục từ ngày bắt đầu khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị.

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

1.4. Tại thời điểm đề nghị, ngân hàng thương mại có số lượng và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời không bị khuyết Tổng Giám đốc.

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên:

TT	Họ và tên	Đại diện vốn góp (tên tổ chức, tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ)	Chức danh (Chủ tịch, thành viên, thành viên độc lập)	Thành viên là người điều hành (có/không)	Tên người có liên quan tham gia Hội đồng quản trị của TCTD
.					
.					

- Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
.		
.		

- Họ và tên Tổng giám đốc:...

1.5. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về tổ chức, quản trị, điều hành (trừ vi phạm quy định về quy định nội bộ); cấp tín dụng; theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng trong thời hạn 12 tháng liền trước tính từ thời điểm đề nghị;

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

1.6. Không thuộc đối tượng phải thực hiện biện pháp không được mở rộng mạng lưới;

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

1.7. Đáp ứng điều kiện về số lượng chi nhánh được phép thành lập theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

2. Đối với ngân hàng thương mại có thời gian hoạt động từ 12 tháng trở lên tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị

2.1. Lợi nhuận sau thuế năm 202...:

Theo báo cáo tài chính hợp nhất có kiểm toán:……tỷ đồng

Theo báo cáo tài chính riêng lẻ có kiểm toán:……tỷ đồng

2.2. Tuân thủ các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng quy định tại Điều 134, 135, 136, 137; khoản 1 Điều 138 và Điều 142 Luật Các tổ chức tín dụng và các hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước đối với các quy định này liên tục trong trong thời gian 12 tháng trước tháng đề nghị.

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

2.3. Phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro trong thời gian 12 tháng trước tháng đề nghị; tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị:

- Dự phòng chung phải trích:.....

- Dự phòng chung thực trích: .....

- Dự phòng cụ thể phải trích: .....

- Dự phòng cụ thể thực trích: .....

- Tỷ lệ nợ xấu (%):

2.4. Tại thời điểm đề nghị, ngân hàng thương mại có số lượng và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; có bộ phận kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời không bị khuyết Tổng Giám đốc

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

- Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên:

STT	Họ và tên	Đại diện vốn góp (tên tổ chức, tỷ lệ vốn góp/vốn điều lệ)	Chức danh (Chủ tịch, thành viên, thành viên độc lập)	Thành viên là người điều hành (có/không)	Tên người có liên quan tham gia Hội đồng quản trị của TCTD
1.					
2.					

- Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh (Trưởng ban, thành viên, thành viên chuyên trách)
-		
-		

- Họ và tên Tổng giám đốc:...

2.5. Không bị xử phạt vi phạm hành chính về tổ chức, quản trị, điều hành (trừ vi phạm quy định về quy định nội bộ); cấp tín dụng; trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị;

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

2.8. Không thuộc đối tượng phải thực hiện biện pháp không được mở rộng mạng lưới;

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

2.6. Đáp ứng điều kiện về số lượng chi nhánh, phòng giao dịch được phép thành lập theo quy định tại Thông tư:

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

2.7. Kết quả xếp hạng đã được Ngân hàng Nhà nước thông báo gần nhất tại thời điểm đề nghị: …

2.8. Điều kiện bổ sung đối với việc thành lập chi nhánh ở nước ngoài, ngân hàng con ở nước ngoài:

i) Có thời gian hoạt động tối thiểu là ba (03) năm tính từ ngày khai trương hoạt động đến thời điểm đề nghị:

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

ii) Có tổng tài sản Có đạt 100.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên theo báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán của năm trước liền kề năm đề nghị.

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

iii) Hoạt động kinh doanh có lãi theo các báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng lẻ được kiểm toán trong 03 năm trước liền kề năm đề nghị:

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

3. Đối với trường hợp thành lập phòng giao dịch:

STT	Số lượng chi nhánh, phòng giao dịch hiện có tại địa bàn đề nghị thành lập phòng giao dịch		Thông tin liên quan đến chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch					
	Chi nhánh	Phòng giao dịch	Tên và địa chỉ chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch	Số lượng phòng giao dịch chi nhánh đang quản lý	Thời gian hoạt động (tháng)	Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước liền kề năm đề nghị và tại ngày cuối cùng của tháng liền kề trước thời điểm đề nghị (%)	Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bằng hình thức phạt tiền trong thời hạn 12 tháng trở về trước tính từ thời điểm đề nghị (có/không)	Chênh lệch thu chi của năm trước liền kề năm đề nghị

a. Đảm bảo □ b. Không đảm bảo □

4. Người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cam kết: chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này./.

Đính kèm hồ sơ
(Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHI NHÁNH Ở TRONG NƯỚC, PHÒNG GIAO DỊCH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM ĐẶT TRỤ SỞ CHI NHÁNH Ở TRONG NƯỚC, PHÒNG GIAO DỊCH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập:

Số định danh của ngân hàng thương mại (nếu có):

Cơ quan cấp: *Ngày cấp:*

Tên ngân hàng thương mại:

Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):

Trụ sở chính:

Điện thoại: *Fax:*

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch như sau:

1. Tên chi nhánh/phòng giao dịch

2. Địa điểm hiện tại của chi nhánh/phòng giao dịch

3. Địa điểm dự kiến chuyển đến

4. Lý do thay đổi địa điểm

5. Kế hoạch chuyển trụ sở để đảm bảo tính liên tục trong hoạt động đối với chi nhánh, phòng giao dịch đã đi vào hoạt động

6. Cam kết đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư ...../2025/TT-NHNN ngày ...../12/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

7. Người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cam kết: chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này./.

Đính kèm hồ sơ
(Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHẤP THUẬN CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC PHÁP LÝ NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC PHÁP LÝ NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập:

Số định danh của ngân hàng thương mại (nếu có):

Cơ quan cấp: *Ngày cấp:*

Tên ngân hàng thương mại:

Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):

Trụ sở chính:

Điện thoại: *Fax:*

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài như sau:

1. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài, tên viết tắt bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài (nếu có) của ngân hàng con

2. Địa điểm (tên quốc gia và địa chỉ cụ thể)

3. Mức vốn đã cấp cho ngân hàng con ở nước ngoài

4. Mức vốn dự kiến cấp thêm hoặc mức vốn giảm tại ngân hàng con ở nước ngoài khi chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có)

5. Lý do chuyển đổi hình thức pháp lý

6. Người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cam kết: chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này./.

Đính kèm hồ sơ
(Ghi danh mục tài liệu đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục IV

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN TỰ NGUYỆN CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 20205 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN TỰ NGUYỆN CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Mã số doanh nghiệp/số Quyết định thành lập:

Số định danh của ngân hàng thương mại (nếu có):

Cơ quan cấp: Ngày cấp:

Tên ngân hàng thương mại:

Tên giao dịch đối ngoại (nếu có):

Trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước như sau:

1. Tên chi nhánh/phòng giao dịch/ văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp ở trong nước đề nghị tự nguyện chấm dứt hoạt động

2. Địa chỉ chi nhánh/phòng giao dịch/ văn phòng đại diện/đơn vị sự nghiệp ở trong nước đề nghị tự nguyện chấm dứt hoạt động

3. Lý do chấm dứt hoạt động

4. Người đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cam kết: chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại văn bản này./.

Đính kèm hồ sơ (Ghi danh mục tài liệu đính kèm)	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** *(Ký tên và đóng dấu)*

Phụ lục V

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NHÁNH, PHÒNG GIAO DỊCH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP Ở TRONG NƯỚC; CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, NGÂN HÀNG CON Ở NƯỚC NGOÀI

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng)

Bảng 1: Báo cáo tình hình chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước

Nội dung báo cáo	**Tại thành phố Hà Nội**			**Tại thành phố Hồ Chí Minh**			**Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ngoài địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh**		**Tổng cộng**
	Khu vực nội thành	**Khu vực ngoại thành**		**Khu vực nội thành**	**Khu vực ngoại thành**		**Vùng nông thôn**	**Khu vực khác**	
					Nông thôn	Khu vực khác			
1. Số lượng tính đến 31/12, và 30/6 hàng năm									
Chi nhánh									
Phòng giao dịch									
Văn phòng đại diện									
Đơn vị sự nghiệp									

2. Số phát sinh tăng trong kỳ báo cáo (bao gồm các đơn vị đã được chấp thuận thành lập nhưng chưa khai trương hoạt động)									
Chi nhánh được chấp thuận thành lập mới									
Chi nhánh được chuyển đổi từ phòng giao dịch									
Phòng giao dịch được chấp thuận thành lập mới									
Phòng giao dịch được chuyển đổi từ chi nhánh									
Văn phòng đại diện									
Đơn vị sự nghiệp									
3. Số phát sinh giảm trong kỳ báo cáo (chấm dứt hoạt động, chuyển đổi)									
Chi nhánh									
Phòng giao dịch									
Văn phòng đại diện									
Đơn vị sự nghiệp									
4. Tình hình hoạt động các chi nhánh									
Số chi nhánh có chênh lệch thu chi dương									
Số chi nhánh có chênh lệch thu chi âm									
Số chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu vượt quá 3%									

Số chi nhánh có tỷ lệ nợ xấu không vượt quá 3%									
Số chi nhánh bị xử phạt vi phạm hành chính									

Bảng 2: Báo cáo về tình hình chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài

Loại hình	**Tên**	**Địa chỉ**	**Vốn cấp/vốn thành lập**		**Tình hình hoạt động (Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động)**
			Bằng VND	**Bằng tiền tệ nước sở tại**	
1. Chi nhánh					
Các hiện diện thương mại ở nước ngoài trực thuộc chi nhánh					
2. Văn phòng đại diện					

Bảng 3: Báo cáo về tình hình ngân hàng con ở nước ngoài và việc chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài

Loại hình	**Tên**	**Địa chỉ**	**Vốn cấp/vốn thành lập/số cổ phần**				**Tình hình hoạt động (Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động và chuyển đổi hình thức pháp lý ngân hàng con ở nước ngoài)**
			Vốn góp/số cổ phần		**Tỷ lệ vốn góp/tỷ lệ sở hữu cổ phần**		
			Bằng VND	**Bằng tiền tệ nước sở tại**			
Ngân hàng con ở nước ngoài							

Mạng lưới hoạt động của ngân hàng con ở nước ngoài							

1. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 6 tháng đầu năm: chậm nhất ngày 31 tháng 7 hằng năm.

b) Báo cáo năm: chậm nhất ngày 31 tháng 01 năm liền kề sau năm báo cáo.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo của từng kỳ báo cáo tương ứng với kỳ kế toán theo quy định tại Luật kế toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
(Ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.
Điện thoại: 080.44417
Email: congbao@chinhphu.vn.
Website: https://congbao.chinhphu.vn